9. NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/2005/NĐ-CP NGÀY 03-02-2005 CỦA CHÍNH PHỦ Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Cơ yếu Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh cơ yếu ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Vị trí, chức năng của Thanh tra Cơ yếu Chính phủ***

Thanh tra Cơ yếu Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thanh

tra Cơ yếu) là cơ quan thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về cơ yếu theo quy định của pháp luật.

Điều 2. ***Mục đích hoạt động của Thanh tra Cơ yếu***

Hoạt động của Thanh tra Cơ yếu nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về cơ yếu; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về cơ yếu, bảo đảm an toàn thông tin quốc gia và bí mật mật mã; bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 3. ***Đối tượng của Thanh tra Cơ yếu***

1. Tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực cơ yếu, mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có tham gia hoạt động liên quan đến mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 4. ***Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra Cơ yếu***

Hoạt động của Thanh tra Cơ yếu phải tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

CHƯƠNG II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA CƠ YẾU

Điều 5. ***Tổ chức của Thanh tra Cơ yếu***

1. Thanh tra Cơ yếu được tổ chức ở Ban Cơ yếu Chính phủ. Thanh tra Cơ yếu có trách nhiệm giúp Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ (sau đây gọi tắt là Trưởng ban) quản lý nhà nước về công tác thanh tra; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành về cơ yếu trong phạm vi quản lý nhà nước của Ban Cơ yếu Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cơ yếu có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chánh Thanh tra Cơ yếu do Trưởng ban bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

Phó Chánh Thanh tra Cơ yếu do Trưởng ban bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Cơ yếu. Phó Chánh Thanh tra được giao phụ trách một

hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thanh tra Cơ yếu có cấp phòng, số lượng không quá 4 phòng.

4. Thanh tra Cơ yếu có con dấu riêng.

Điều 6. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cơ yếu***

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Trưởng ban.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về cơ yếu, mật mã của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ban Cơ yếu Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

3. Tham gia, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch thanh tra của Chính phủ và Thanh tra Chính phủ hoặc thanh tra vụ việc khác do Trưởng ban giao.

4. Hướng dẫn Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, Thủ trưởng tổ chức cơ yếu Bộ, ngành, địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra và các quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Xử lý hoặc kiến nghị áp dụng các biện pháp xử lý để phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về cơ yếu; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7. Giúp Trưởng ban hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa và chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Cơ yếu Chính phủ.

9. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

10. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Trưởng ban trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

11. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra cơ yếu đối với Thanh tra viên, cộng tác viên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, Thủ trưởng tổ chức cơ yếu Bộ, ngành, địa phương.

12. Yêu cầu cơ quan, đơn vị cơ yếu có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra.

13. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

14. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Ban Cơ yếu***

1. Giúp Trưởng ban chỉ đạo công tác thanh tra trong

phạm vi quản lý nhà nước của Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra; tổng hợp chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Trưởng ban quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Trình Trưởng ban việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Trưởng ban tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ban Cơ yếu Chính phủ.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Trưởng ban xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của Trưởng ban; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

7. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

***Điều 8. Thanh* tra viên Cơ yếu**

1. Thanh tra viên Cơ yếu là người làm công tác cơ yếu được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thanh tra viên Cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra viên Cơ yếu phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 31 Luật thanh tra và phải được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cơ yếu.

3. Thanh tra viên Cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách và được bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra viên Cơ yếu có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định của pháp luật về cơ yếu.

b) Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Khi xử phạt, Thanh tra viên Cơ yếu phải thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

c) Thanh tra viên Cơ yếu chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về các quyết định và biện pháp xử lý của mình.

d) Thanh tra viên Cơ yếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. ***Cộng tác viên Thanh tra Cơ yếu***

1. Cộng tác viên Thanh tra Cơ yếu là người được Trưởng ban hoặc cơ quan Thanh tra Cơ yếu trưng tập tham gia Đoàn thanh tra.

2. Cộng tác viên Thanh tra Cơ yếu phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

3. Cộng tác viên Thanh tra Cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật, được tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ và có trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III
HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA CƠ YẾU

Điều 10. ***Thẩm quyền ra quyết định thanh tra***

1. Trưởng ban ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra đối với những vụ việc phức tạp có liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương, nhiều lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Chánh Thanh tra Ban Cơ yếu ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra, sau khi Trưởng ban phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra hoặc đề nghị thanh tra đột xuất.

3. Trường hợp phân công nhiệm vụ cho Thanh tra viên Cơ yếu tiến hành thanh tra độc lập thì Trưởng ban hoặc Chánh Thanh tra Ban Cơ yếu Chính phủ ra quyết định thanh tra, phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ và thời hạn tiến hành thanh tra.

Điều 11. ***Căn cứ ra quyết định thanh tra và nội dung quyết định thanh tra***

1. Căn cứ ra quyết định thanh tra:

a) Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

c) Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

d) Khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cơ yếu.

2. Nội dung quyết định thanh tra.

a) Căn cứ pháp lý để thanh tra.

b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra.

c) Thời hạn tiến hành thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

d) Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên khác tham gia Đoàn thanh tra.

Điều 12. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên Cơ yếu và các thành viên khác của Đoàn thanh tra***

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 42 và khoản 1 Điều 52 Luật thanh tra. Người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra của Trưởng Đoàn thanh tra.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 39 và Điều 49 Luật thanh tra. Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra với người ra quyết định thanh tra chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra viên Cơ yếu và thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện theo quy

định tại Điều 40 và Điều 50 Luật thanh tra.

Điều 13. ***Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng Thanh tra Cơ yếu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan***

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng của Thanh tra Cơ yếu:

a) Có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu thanh tra.

b) Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra; có quyền giải trình vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra.

c) Có quyền khiếu nại về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra; cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên Cơ yếu và các thành viên trong Đoàn thanh tra.

d) Có quyền và trách nhiệm khác theo Luật thanh tra và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 14. ***Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức sử dụng cơ yếu và tổ chức cơ yếu***

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức sử dụng cơ yếu và tổ chức cơ yếu trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc

thực hiện chính sách, pháp luật, chế độ, quy định, nhiệm vụ về cơ yếu; thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Ban Cơ yếu Chính phủ; phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục, chấn chỉnh kịp thời; xem xét giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của đối tượng thanh tra có trách nhiệm xem xét, thực hiện kết luận thanh tra; xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khôi phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

Điều 15. ***Mối quan hệ công tác của Thanh tra Cơ yếu***

1. Thanh tra Ban Cơ yếu chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra Cơ yếu phối hợp với Thanh tra Bộ, ngành, địa phương trong việc thanh tra, kiểm tra nội dung liên quan đến hoạt động cơ yếu.

3. Thanh tra Cơ yếu trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm có liên quan đến hoạt động cơ yếu.

4. Thanh tra Cơ yếu phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và các tổ chức cơ yếu, người làm công tác cơ yếu trong hoạt động thanh tra cơ yếu.

5. Các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 của Điều này có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Cơ yếu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra cơ yếu, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG IV
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. ***Chế độ khen thưởng***

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra cơ yếu được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 17. ***Xử lý vi phạm***

Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình vi phạm các quy định của pháp luật về thanh tra và Nghị định này hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động cơ yếu, cản trở hoạt động thanh tra cơ yếu, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, trả thù người khiếu nại, tố cáo thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. ***Hiệu lực thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 19. ***Trách nhiệm thi hành***

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức sử dụng cơ yếu, mật mã; người đứng đầu các tổ chức cơ yếu chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1675/2004/QĐ-NHNN NGÀY 23-12-2004 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngân hàng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12-12-1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17-6-2003;

- Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 24-6-2004;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05-11-2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19-5-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Theo đề nghị của Chánh Thanh tra và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

- Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngân hàng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 270/2000/QĐ-NHNN9 ngày 21-8-2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

LÊ ĐỨC THUÝ

QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1675 /2004/QĐ-NHNN ngày 23/12 /2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Thanh tra Ngân hàng là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về ngân hàng và giúp Thống đốc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Thanh tra Ngân hàng có con dấu riêng để sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều hành hoạt động của Thanh tra Ngân hàng là Chánh thanh tra; giúp việc Chánh thanh tra có một số Phó Chánh thanh tra. Chánh thanh tra do Thống đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất ý kiến với Tổng thanh tra; Phó Chánh thanh tra do Thống đốc bổ nhiệm. Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngân

hàng thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ và chế độ thủ trưởng.

CHƯƠNG II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA NGÂN HÀNG

Điều 4. Thanh tra Ngân hàng có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Xây dựng trình Thống đốc chương trình, kế hoạch thanh tra hàng năm của toàn hệ thống thanh tra ngân hàng; tổ chức và triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt.

2. Thực hiện việc giám sát từ xa, tổng hợp, phân tích tình hình và kết quả hoạt động của từng tổ chức tín dụng và toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

3. Tiến hành các cuộc thanh tra tại chỗ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, về hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng thuộc chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước đối với các đối tượng thanh tra theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý, kiến nghị Thống đốc áp dụng các biện pháp xử lý đối với đối tượng thanh tra vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng hoặc kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Được bảo lưu ý kiến trong trường hợp thủ trưởng cơ

quan không chấp thuận kết luận của Thanh tra Ngân hàng và chịu trách nhiệm về ý kiến đó, đồng thời phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra.

7. Giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra ngân hàng, cụ thể:

a) Xây dựng, trình Thống đốc hoặc tham mưu cho Thống đốc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra ngân hàng và các lĩnh vực khác được phân công;

b) Xây dựng, trình Thống đốc chiến lược, kế hoạch, dự án, đề án về phát triển thanh tra ngân hàng;

c) Tổ chức, triển khai, hướng dẫn thực hiện các văn bản đã được ban hành hoặc phê duyệt;

d) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp và báo cáo tình hình thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra ngân hàng.

8. Tổ chức tiếp công dân theo uỷ quyền của Thống đốc. Thẩm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

9. Tham mưu cho Thống đốc trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, phòng chống tội phạm trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

10. Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho công chức thuộc hệ thống thanh tra ngân hàng; thực hiện các dự án quốc tế về trợ giúp kỹ thuật cho hệ thống thanh tra ngân hàng theo sự phân công của Thống đốc.

11. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác do pháp luật về thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan quy định.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc giao.

CHƯƠNG III
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Ngân hàng gồm:

1. Văn phòng;
2. Phòng Thanh tra các tổ chức tín dụng nhà nước;
3. Phòng Thanh tra các tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh;
4. Phòng Thanh tra các tổ chức tín dụng nước ngoài;
5. Phòng Thanh tra xét khiếu tố;
6. Phòng Giám sát và phân tích.

Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của các phòng do Chánh Thanh tra quy định, phù hợp với Quy chế này.

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh Thanh tra

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật về thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan quy định.

2. Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều 4 Quy chế này; chịu trách nhiệm trước Thống đốc và pháp luật về mọi hoạt động của Thanh tra Ngân hàng.

3. Quyết định chương trình, kế hoạch công tác của Thanh tra Ngân hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Thực hiện việc quản lý và sử dụng cán bộ, công chức theo phân cấp, uỷ quyền của Thống đốc và các quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Thừa lệnh Thống đốc ký các văn bản hành chính theo thẩm quyền; ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Chánh Thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Chánh Thanh tra

1. Giúp Chánh Thanh tra chỉ đạo điều hành một số công tác của Thanh tra Ngân hàng theo phân công của Chánh Thanh tra và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

2. Ký thay Chánh Thanh tra trên các văn bản theo sự phân công của Chánh Thanh tra.

3. Khi Chánh Thanh tra vắng mặt, một Phó Chánh Thanh tra được uỷ quyền thay mặt Chánh Thanh tra điều hành công việc chung và phải chịu trách nhiệm về các công việc đã giải quyết trong thời gian được uỷ quyền, đồng thời báo cáo lại Chánh Thanh tra.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
LÊ ĐỨC THUÝ

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 01/2005/QĐ-BGTVT NGÀY 04-01-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Đường sắt Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04-4-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16-6-2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam và Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ***Vị trí, chức năng***

Thanh tra Cục Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi là Thanh tra Cục Đường sắt) là cơ quan thuộc hệ thống tổ

chức Thanh tra giao thông vận tải, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Đường sắt Việt Nam.

. Thanh tra Cục Đường sắt chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi là Cục trưởng) và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

Thanh tra Cục Đường sắt có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu của Cục Đường sắt Việt Nam khi Chánh Thanh tra Cục thừa lệnh Cục trưởng ký văn bản.

Thanh tra Cục Đường sắt có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh là Viet Nam Railway Administration Inspectorate, viết tắt là RAAI.

Điều 2. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục Đường sắt***

1. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải đường sắt; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thanh tra đường sắt theo phân công của Cục trưởng.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục trưởng.

3. Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thực hiện pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về:

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường sắt; tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông vận tải đường sắt;

b) Trách nhiệm bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt;

c) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường sắt và những người tham gia công tác chạy tàu;

d) Đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt theo phân cấp;

đ) Hoạt động vận tải đường sắt và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt;

e) Các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông vận tải đường sắt.

4. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền kiến nghị để hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt; kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Giúp Chánh Thanh tra Bộ hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đường sắt cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính).

7. Giúp Cục trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với Thanh tra Cục khác thuộc Bộ Giao thông vận tải, Thanh tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra về các lĩnh vực liên quan đến giao thông vận tải đường sắt; với cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật; tham gia điều tra, giải quyết các vụ tai nạn giao thông đường sắt trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam.

10. Quản lý biên chế, tài sản, kinh phí hoạt động của Thanh tra Cục Đường sắt theo quy định.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Cục trưởng, Chánh Thanh tra Bộ giao.

Điều 3. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Đường sắt Việt Nam; trực tiếp quản lý, điều hành cơ quan Thanh tra Cục Đường sắt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Cục trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Trình Cục trưởng hoặc Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải quyết định thanh tra theo thẩm quyền.

4. Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

5. Kiến nghị Cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Cục trưởng đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những quyết định trái pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; trường hợp kiến nghị đó không được chấp thuận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

7. Quyết định đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc gây trở ngại cho quá trình thanh tra.

8. Kiến nghị Cục trưởng hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm các điều kiện an toàn giao thông vận tải đường sắt theo tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

9. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra để kết luận về nội dung thanh tra đối với trường hợp

Chánh Thanh tra Cục ra quyết định thanh tra,

10. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc trình Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. ***Tổ chức và biên chế***

1. Tổ chức giúp việc của Chánh Thanh tra Cục: Ban Thanh tra Đường sắt I trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội; Ban Thanh tra Đường sắt II, trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng; Ban Thanh tra Đường sắt III, trụ sở đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và các Đội Thanh tra hoạt động theo khu vực.

Ban Thanh tra Đường sắt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thành lập, tổ chức lại, giải thể theo đề nghị của Cục trưởng và Chánh Thanh tra Bộ. Đội Thanh tra do Cục trưởng thành lập, tổ chức lại, giải thể. Cục trưởng quy định nhiệm vụ cụ thể, phạm vi hoạt động của Ban Thanh tra và Đội Thanh tra cho phù hợp với nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

Ban Thanh tra, Đội Thanh tra có trụ sở và con dấu để hoạt động nghiệp vụ. Ban Thanh tra và Đội Thanh tra ở xa trụ sở của Thanh tra Cục được mở tài khoản để nhận tiền chi cho hoạt động thường xuyên.

2. Thanh tra Cục có Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra, Trưởng Ban, Phó trưởng Ban, Đội trưởng, Đội phó, Thanh tra viên và chuyên viên, cán sự, nhân viên.

Chánh Thanh tra Cục do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có sự thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải bằng văn bản. Phó Chánh Thanh tra Cục, Trưởng Ban, Phó trưởng Ban do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra Cục. Đội trưởng, Đội phó do Chánh Thanh tra Cục bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Biên chế của Thanh tra Cục thuộc biên chế hành chính của Cục Đường sắt Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao hàng năm.

Điều 5. ***Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 02/2005/QĐ-BGTVT NGÀY 04-01-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Đường sông Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam và Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ***Vị trí, chức năng***

Thanh tra Cục Đường sông Việt Nam (sau đây gọi là Thanh tra Cục Đường sông) là cơ quan thuộc hệ thống tổ

chức thanh tra giao thông vận tải, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Đường sông Việt Nam.

Thanh tra Cục Đường sông chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam (sau đây gọi là Cục trưởng) và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức hoạt động nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

Thanh tra Cục Đường sông có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu của Cục Đường sông Việt Nam khi Chánh Thanh tra Cục thừa lệnh Cục trưởng ký văn bản.

Thanh tra Cục Đường sông có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh là Viet Nam Inland Waterways Administration Inspectorate, viết tắt là IWAI.

Điều 2. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục Đường sông***

1. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải đường thuỷ nội địa; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Thanh tra đường thuỷ nội địa theo phân công của Cục trưởng.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục trưởng.

3. Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thực hiện pháp luật

Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về:

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, bao gồm đường thuỷ nội địa; cảng, bến thuỷ nội địa, kè, đập giao thông và các công trình phụ trợ khác;

b) Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

c) Tiêu chuẩn, quy trình kiểm định của cơ sở kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật phương tiện thuỷ nội địa; tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường của phương tiện, thiết bị giao thông vận tải đường thuỷ nội địa theo phân cấp;

d) Đảm bảo an toàn giao thông khi thi công công trình, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác trên đường thủy nội địa đang khai thác;

đ) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải đường thủy nội địa;

e) Đào tạo, sát hạch, thi, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

g) Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy nội địa theo phân cấp.

4. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền kiến

nghị để hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý chuyên ngành giao thông vận tải đường thuỷ nội địa; kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Giúp Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính).

7. Giúp Cục trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng ngừa và chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với Thanh tra Cục khác thuộc Bộ Giao thông vận tải, Thanh tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra về các lĩnh vực liên quan đến giao thông vận tải đường thủy nội địa; với cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục Đường sông Việt Nam.

10. Quản lý biên chế, tài sản, kinh phí hoạt động của Thanh tra Cục theo quy định.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của pháp luật và Cục trưởng, Chánh Thanh tra Bộ giao.

Điều 3. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Đường sông Việt Nam; trực tiếp quản lý, điều hành cơ quan Thanh tra Cục Đường sông thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Cục trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Trình Cục trưởng quyết định thanh tra theo thẩm quyền.

4. Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

5. Kiến nghị Cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Cục trưởng đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những quyết định trái pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; trường hợp kiến nghị đó không được chấp thuận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

7. Quyết định đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi

ích hợp pháp của công dân hoặc gây trở ngại cho quá trình thanh tra.

8. Kiến nghị Cục trưởng hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm các điều kiện an toàn giao thông vận tải đường thuỷ nội địa.

9. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra để kết luận về nội dung thanh tra đối với trường hợp Chánh Thanh tra Cục ra quyết định thanh tra.

10. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc trình Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. ***Tổ chức và biên chế***

1. Tổ chức giúp việc của Chánh Thanh tra Cục có Ban Thanh tra Đường sông phía Nam, trụ sở đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và các Đội Thanh tra hoạt động theo khu vực.

Ban Thanh tra Đường sông do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thành lập, tổ chức lại, giải thể theo đề nghị của Cục trưởng và Chánh Thanh tra Bộ. Đội Thanh tra do Cục trưởng thành lập, tổ chức lại, giải thể. Cục trưởng quy định nhiệm vụ cụ thể, phạm vi hoạt động của Ban Thanh tra và Đội Thanh tra cho phù hợp với nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

Ban Thanh tra, Đội Thanh tra có trụ sở và con dấu để

hoạt động nghiệp vụ. Ban Thanh tra và Đội Thanh tra ở xa trụ sở của Thanh tra Cục được mở tài khoản để nhận tiền chi cho hoạt động thường xuyên của Ban và Đội Thanh tra.

2. Thanh tra Cục có Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra, Trưởng Ban, Phó trưởng Ban, Đội trưởng, Đội phó, Thanh tra viên và chuyên viên, cán sự, nhân viên.

Chánh Thanh tra Cục do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có sự thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ bằng văn bản. Phó Chánh Thanh tra Cục, Trưởng Ban, Phó trưởng Ban do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra Cục. Đội trưởng, Đội phó do Chánh Thanh tra Cục bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Biên chế của Thanh tra Cục thuộc biên chế hành chính của Cục Đường sông Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao hàng năm.

Điều 5. ***Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nạm, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
ĐÀO ĐÌNH BÌNH

13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2005/QĐ-BGTVT NGÀY 04-01-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04-4-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16-6-2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 267/2003/QĐ-TTg ngày 19-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam và Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ***Vị trí, chức năng***

Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam (sau đây gọi là Thanh tra hàng không) là cơ quan thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra giao thông vận tải, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Hàng không Việt Nam.

Thanh tra hàng không chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam (sau đây gọi là Cục trưởng) và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

Thanh tra hàng không có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu của Cục Hàng không Việt Nam khi Chánh Thanh tra Cục thừa lệnh Cục trưởng ký văn bản.

Thanh tra hàng không có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh là Viet Nam Civil Aviation Inspectorate, viết tắt là CAI.

Điều 2. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra hàng không***

1. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về hàng không; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Thanh tra hàng không theo phân công của Cục trưởng.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật,

nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục trưởng.

3. Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thực hiện pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về:

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật của cảng hàng không, sân bay dân dụng, trang thiết bị mặt đất hàng không; tiêu chuẩn kỹ thuật tàu bay;

b) Trách nhiệm quản lý, bảo vệ cảng hàng không, sân bay dân dụng;

c) Quản lý khai thác bay, quản lý hoạt động bay dân dụng;

d) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với nhân viên hàng không (bao gồm cả tổ bay);

đ) Đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp giấy phép, bằng, chứng chỉ cho nhân viên hàng không (bao gồm cả tổ bay);

e) Trách nhiệm giám sát, đảm bảo an toàn, an ninh hàng không;

g) Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

4. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị hoặc trình cấp có thẩm quyền kiến nghị để hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý ngành hàng không; kiến nghị đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Giúp Cục trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

7. Phối hợp với Thanh tra Cục khác thuộc Bộ Giao thông vận tải, thanh tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra về các lĩnh vực liên quan đến hàng không; với cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam.

9. Quản lý biên chế, tài sản, kinh phí hoạt động của Thanh tra hàng không theo quy định.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của pháp luật và Cục trưởng, Chánh Thanh tra Bộ giao.

Điều 3. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra hàng không***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Hàng không Việt Nam; trực tiếp quản lý, điều hành cơ quan Thanh tra Cục Hàng không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Cục trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Trình Cục trưởng quyết định thanh tra theo thẩm quyền.

4. Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

5. Kiến nghị Cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Cục trưởng đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những quyết định trái pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; trường hợp kiến nghị đó không được chấp thuận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

7. Quyết định đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc gây trở ngại cho quá trình thanh tra.

8. Kiến nghị với Cục trưởng hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm an toàn, an ninh hàng không theo tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

9. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra để kết luận về nội dung thanh tra đối với trường hợp Chánh Thanh tra Cục quyết định thanh tra.

10. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc

trình Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. ***Tổ chức và biên chế***

1. Tổ chức giúp việc của Chánh Thanh tra hàng không có Đội Thanh tra hoạt động theo khu vực.

Đội Thanh tra do Cục trưởng quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định nhiệm vụ, phạm vi hoạt động cho phù hợp với nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

Đội Thanh tra có trụ sở và con dấu để hoạt động nghiệp vụ; được mở tài khoản để nhận tiền chi cho hoạt động thường xuyên.

2. Thanh tra hàng không có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Đội trưởng, Đội phó, Thanh tra viên và chuyên viên.

Chánh Thanh tra hàng không do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có sự thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải bằng văn bản. Phó Chánh Thanh tra hàng không do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra hàng không. Đội trưởng, Đội phó do Chánh Thanh tra hàng không bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Biên chế của Thanh tra hàng không thuộc biên chế

hành chính của Cục Hàng không Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao hàng năm.

Điều 5. ***Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 04/2005/QĐ-BGTVT NGÀY 04-01-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04-4-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16-6-2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 269/2003/QĐ-TTg ngày 22-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ***Vị trí, chức năng***

Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi là Thanh tra hàng hải) là cơ quan thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra giao thông vận tải, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Hàng hải Việt Nam.

Thanh tra hàng hải chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi là Cục trưởng) và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

Thanh tra hàng hải có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu của Cục Hàng hải Việt Nam khi Chánh Thanh tra Cục thừa lệnh Cục trưởng ký văn bản.

Thanh tra hàng hải có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh là Viet Nam Maritime Inspectorate, viết tắt là MI.

Điều 2. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra hàng hải***

1. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về hàng hải; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Thanh tra hàng hải theo phân công của Cục trưởng.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc

quyền quản lý trực tiếp của Cục trưởng.

3. Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thực hiện pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về:

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật đối cảng biển, luồng hàng hải, khu vực neo đậu tàu và hệ thống báo hiệu, thông tin hàng hải; tiêu chuẩn kỹ thuật của tàu biển theo phân cấp;

b) Trách nhiệm quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng cảng biển, luồng hàng hải, khu vực neo đậu tàu và hệ thống báo hiệu, thông tin hàng hải; trách nhiệm phòng ngừa và bảo vệ ô nhiễm môi trường biển;

c) Trách nhiệm giám sát, kiểm tra đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải tại khu vực hàng hải và vùng nước cảng biển; kiểm tra, cấp phép cho tàu, thuyền ra, vào và hoạt động tại cảng biển;

d) Tiêu chuẩn, quy trình kiểm định của cơ sở kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật tầu biển;

đ) Đăng ký tàu biển và thuyền viên;

e) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thuyền viên;

g) Đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên;

h) Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong lĩnh vực hàng hải.

4. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền kiến

nghị để hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý chuyên ngành hàng hải; kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Giúp Cục trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

7. Phối hợp với Thanh tra Cục khác thuộc Bộ Giao thông vận tải, thanh tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra về các lĩnh vực liên quan đến hàng hải; với cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam.

9. Quản lý tài sản, kinh phí hoạt động của Thanh tra hàng hải theo quy định.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Cục trưởng, Chánh Thanh tra Bộ giao.

Điều 3. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra hàng hải***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Hàng hải Việt Nam; trực tiếp quản lý, điều hành cơ quan Thanh tra Cục Hàng

hải thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Cục trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Trình Cục trưởng quyết định thanh tra theo thẩm quyền.

4. Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

5. Kiến nghị Cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Cục trưởng đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những quyết định trái pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; trường hợp kiến nghị đó không được chấp thuận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ.

7. Quyết định đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc gây trở ngại cho quá trình thanh tra.

8. Kiến nghị với Cục trưởng hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm các điều kiện an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển theo tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

9. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra để kết luận về nội dung thanh tra đối với trường hợp Chánh Thanh tra hàng hải quyết định thanh tra.

10. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc trình Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. ***Tổ chức và biên chế***

1. Tổ chức giúp việc của Chánh Thanh tra hàng hải có Đội Thanh tra hoạt động theo khu vực.

Đội Thanh tra do Cục trưởng quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định nhiệm vụ, phạm vi hoạt động cho phù hợp với nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

Đội Thanh tra có trụ sở và con dấu để hoạt động nghiệp vụ; được mở tài khoản để nhận tiền chi cho hoạt động thường xuyên.

2. Thanh tra hàng hải có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Đội trưởng, Đội phó, Thanh tra viên và chuyên viên.

Chánh Thanh tra hàng hải do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có sự thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải bằng văn bản. Phó Chánh Thanh tra hàng hải do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra hàng hải. Đội trưởng, Đội phó do Chánh Thanh tra hàng hải bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Biên chế của Thanh tra hàng hải thuộc biên chế hành chính của Cục Hàng hải Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao hàng năm.

Điều 5. ***Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng, Chánh thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2005/QĐ-BGTVT NGÀY 04-01-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Đường bộ Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ***Vị trí, chức năng***

Thanh tra Cục Đường bộ Việt Nam (sau đây gọi là

Thanh tra Cục Đường bộ) là cơ quan thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra giao thông vận tải, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục Đường bộ Việt Nam.

Thanh tra Cục Đường bộ chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam (sau đây gọi là Cục trưởng) và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

Thanh tra Cục Đường bộ có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu của Cục Đường bộ Việt Nam khi Chánh Thanh tra Cục thừa lệnh Cục trưởng ký văn bản.

Thanh tra Cục Đường bộ có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh là Viet Nam Road Administration Inspectorate, viết tắt là ROAI.

Điều 2. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục Đường bộ***

1. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải đường bộ; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thanh tra đường bộ theo phân công của Cục trưởng.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục trưởng.

3. Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thực hiện pháp luật

Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về:

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý theo phân cấp; tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông vận tải đường bộ theo phân công của Bộ Giao thông vận tải.

b) Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật về tổ chức quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ; trách nhiệm đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trên các tuyến đường bộ đang khai thác do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý;

c) Tiêu chuẩn, quy trình kiểm định của cơ sở kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật phương tiện, thiết bị giao thông vận tải đường bộ;

d) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ;

đ) Đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

e) Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo phân cấp quản lý.

4. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền kiến nghị để hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý chuyên ngành giao thông vận tải đường bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ

những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Giúp Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đường bộ cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính).

7. Giúp Cục trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với Thanh tra Cục khác thuộc Bộ Giao thông vận tải, thanh tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra về các lĩnh vực liên quan đến giao thông vận tải đường bộ; với cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam.

10. Quản lý biên chế, tài sản, kinh phí hoạt động của Thanh tra Cục theo quy định.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của pháp luật và Cục trưởng, Chánh Thanh tra Bộ giao.

Điều 3. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi

quản lý nhà nước của Cục Đường bộ Việt Nam; trực tiếp quản lý, điều hành cơ quan Thanh tra Cục Đường bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Cục trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Trình Cục trưởng quyết định thanh tra theo thẩm quyền.

4. Quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

5. Kiến nghị Cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Cục trưởng đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những quyết định trái pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Cục trưởng; trường hợp kiến nghị đó không được chấp thuận thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

7. Quyết định đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc gây trở ngại cho quá trình thanh tra.

8. Kiến nghị Cục trưởng hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan đưa ra các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm

các điều kiện an toàn giao thông vận tải đường bộ theo tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

9. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra để kết luận về nội dung thanh tra đối với trường hợp Chánh Thanh tra Cục quyết định thanh tra.

10. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc trình Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. ***Tổ chức và biên chế***

1. Tổ chức giúp việc của Chánh Thanh tra Cục gồm có: Ban Thanh tra Đường bộ I, trụ sở đặt ở thành phố Hà Nội; Ban Thanh tra Đường bộ II, trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Ban Thanh tra Đường bộ III, trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng; Ban Thanh tra Đường bộ IV, trụ sở đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và các Đội Thanh tra hoạt động theo khu vực.

Ban Thanh tra Đường bộ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thành lập, tổ chức lại, giải thể theo đề nghị của Cục trưởng và Chánh Thanh tra Bộ. Đội Thanh tra do Cục trưởng thành lập, tổ chức lại, giải thể. Cục trưởng quy định nhiệm vụ cụ thể, phạm vi hoạt động của Ban Thanh tra và Đội Thanh tra cho phù hợp với nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

Ban Thanh tra, Đội Thanh tra có trụ sở và con dấu để hoạt động nghiệp vụ. Ban Thanh tra và Đội thanh tra ở xa

trụ sở của Thanh tra Cục được mở tài khoản để nhận tiền chi cho hoạt động thường xuyên của Ban và Đội Thanh tra.

2. Thanh tra Cục có Chánh thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Trưởng Ban, Phó trưởng Ban, Đội trưởng, Đội phó, Thanh tra viên và chuyên viên, cán sự, nhân viên.

Chánh Thanh tra Cục do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có sự thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải bằng văn bản. Phó Chánh Thanh tra Cục, Trưởng Ban, Phó trưởng Ban do Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra Cục. Đội trưởng, Đội phó do Chánh Thanh tra Cục bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Biên chế của Thanh tra Cục thuộc biên chế hành chính của Cục Đường bộ Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao hàng năm.

Điều 5. ***Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

16. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2005/TTLT-BGTVT-BNV NGÀY 06-01-2005 CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra giao thông vận tải ở địa phương

Thi hành Luật thanh tra năm 2004, Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải, liên Bộ Giao thông vận tải và Nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Giao thông vận tải ở địa phương như sau:

I. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG

Thanh tra giao thông vận tải ở địa phương (sau đây gọi là Thanh tra Sở) là cơ quan của Sở Giao thông vận tải hoặc Sở Giao thông công chính (sau đây gọi chung là Sở), thuộc hệ thống Thanh tra giao thông vận tải, có trách nhiệm giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở.

Thanh tra Sở có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA SỞ

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải trình Giám đốc Sở phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính (thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Sở):

a) Thanh tra, kết luận, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh.

3. Về thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 136/2004/NĐ-CP:

a) Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc chấp hành các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông của kết cấu hạ tầng đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị (nếu có) do địa phương trực tiếp quản lý;

b) Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về điều kiện bảo đảm an toàn của phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa (trừ tàu biển) và đường sắt đô thị (nếu có);

c) Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính

đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải;

d) Phối hợp và hỗ trợ chính quyền cấp huyện, cấp xã, thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải của Trung ương trong việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về bảo vệ, chống lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn giao thông đường sắt, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa do Trung ương trực tiếp quản lý;

đ) Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với các cơ sở đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép do địa phương trực tiếp quản lý trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đào tạo, cấp bằng, giấy phép, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

e) Khi có yêu cầu, phối hợp với thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải của Trung ương trong việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ sở kiểm định kỹ thuật phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;

g) Phối hợp với lực lượng công an và các tổ chức, lực lượng có liên quan khác trong việc phòng ngừa và xử lý các vi phạm về trật tự an toàn giao thông vận tải.

4. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Chủ trì hoặc tham gia tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật;

b) Giúp Giám đốc Sở giải quyết khiếu nại về quyết

định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật của Giám đốc Sở đối với tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Sở; xác minh, kết luận và kiến nghị giải quyết tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Sở theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

c) Theo dõi, kiểm tra các tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Sở trong việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện công tác phòng ngừa, chống tham nhũng trong lĩnh vực giao thông vận tải ở địa phương theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị và quyết định sau thanh tra; tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Sở.

8. Chủ trì tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra; được sử dụng cộng tác viên thanh tra theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý tổ chức, biên chế, tài sản và kinh phí phục vụ hoạt động của Thanh tra Sở.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Giám đốc Sở giao.

Việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra về hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính) thực hiện theo văn bản khác của Bộ, ngành có thẩm quyền hướng dẫn.

III. TỔ CHỨC THANH TRA SỞ

1. Thanh tra Sở được tổ chức thống nhất dưới sự quản lý, điều hành của Chánh Thanh tra Sở. Chánh Thanh tra Sở là người đứng đầu Thanh tra Sở và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở; Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Phó Chánh Thanh tra Sở giúp Chánh Thanh tra Sở thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn do Chánh Thanh tra Sở phân công; Phó Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở.

3. Một số Thanh tra viên và công chức, nhân viên thuộc các ngạch khác (nếu có) giúp việc trực tiếp Chánh Thanh tra Sở.

4. Căn cứ đặc điểm tình hình quản lý và khối lượng công việc thanh tra chuyên ngành, Giám đốc Sở trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập đội thanh tra giúp việc Chánh Thanh tra Sở. Đội thanh tra hoạt động theo lĩnh vực chuyên ngành hoặc địa bàn (không nhất thiết mỗi đơn vị hành chính cấp huyện phải có riêng một đội thanh tra). Nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động của đội thanh tra do Giám đốc Sở quy định. Chánh Thanh tra Sở quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Đội

trưởng, Đội phó; trường hợp cần thiết, Phó Chánh Thanh tra Sở trực tiếp làm Đội trưởng đội thanh tra. Đội thanh tra có thanh tra viên và được bố trí công chức, viên chức thuộc các ngạch khác để thực hiện một số nghiệp vụ phục vụ công tác thanh tra.

IV. BIÊN CHẾ THANH TRA SỞ

1. Biên chế hành chính của Thanh tra Sở gồm Thanh tra viên và công chức thuộc các ngạch khác làm việc trong Thanh tra Sở (theo Quyết định số 78/2004/QĐ-BNV ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành danh mục các ngạch công chức viên chức), phải đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Biên chế hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định phân bổ trong tổng biên chế hành chính của tỉnh do Bộ Nội vụ giao.

2. Lái xe, bảo vệ, kỹ thuật và một số công việc khác trong Thanh tra Sở được thực hiện chế độ hợp đồng theo quy định của Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy mô, khối lượng nhiệm vụ mà Thanh tra giao thông vận tải phải thực hiện theo quy định của pháp luật và các căn cứ khác quy định tại Điều 6 Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước để xây

dựng, lập kế hoạch biên chế và quyết định phân bổ biên chế hành chính cho Thanh tra Sở.

Biên chế để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra về hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính) thực hiện theo văn bản hướng dẫn khác của Bộ, ngành có thẩm quyền.

V. QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA THANH TRA SỞ

1. Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh;

2. Thanh tra Sở chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ khi có yêu cầu của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải và Thanh tra các Cục thuộc Bộ trong việc thực hiện thanh tra chuyên ngành trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

3. Thanh tra Sở phối hợp với thanh tra các ngành, chính quyền cấp huyện, cấp xã và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền trong quá trình thanh tra đối với các vấn đề có liên quan đến giao thông vận tải và trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ cho Thanh tra Sở hoạt động trên địa bàn.

Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, bố

trí đội thanh tra trên địa bàn huyện đảo thì Giám đốc Sở được ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thanh tra.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Luật thanh tra, các luật chuyên ngành về giao thông vận tải, Pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông, Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quyết định thành lập và quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Sở.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Giám đốc Sở thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức; có kế hoạch đào tạo, bố trí cán bộ, công chức và những người khác đang làm việc trong tổ chức Thanh tra Sở và Ban Thanh tra giao thông (trước đây) đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 116/TT-LT ngày 12-4-1997 của liên Bộ Giao thông vận tải, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn về tổ

chức và biên chế thanh tra giao thông các cấp.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh về liên Bộ Giao thông vận tải và Nội vụ để kịp thời sửa đổi, bổ sung.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ	BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
ĐỖ QUANG TRUNG	**ĐÀO ĐÌNH BÌNH**

17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 199/2005/QĐ-BLĐTBXH NGÀY 07-3-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Về việc ban hành Quy chế tạm thời hoạt động thanh tra nhà nước về lao động theo phương thức thanh tra viên phụ trách vùng

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động ngày 12 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 29/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 3 năm 2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BLĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về việc phê duyệt đề án đổi mới cơ chế hoạt động thanh tra nhà nước về lao động;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế tạm thời hoạt động thanh tra nhà nước về lao động theo phương thức thanh tra viên phụ trách"

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HẰNG

QUY CHẾ
TẠM THỜI HOẠT ĐỘNG THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG THEO PHƯƠNG THỨC THANH TRA VIÊN PHỤ TRÁCH VÙNG

(kèm theo Quyết định số 199/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh***

Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra viên lao động phụ trách vùng; tổ chức và cơ chế hoạt động thanh tra viên lao động phụ trách vùng; mối quan hệ cộng tác của thanh tra viên lao động phụ trách vùng, các cơ quan thanh tra lao động thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động thanh tra lao động.

Điều 2. ***Đối tượng áp dụng***

Quy chế này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sau:

1. Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ), Chánh Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Chánh Thanh tra Bộ);

2. Giám đốc Sở Lao động thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Giám đốc Sở) Thanh tra Sở Lao động - thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là thanh tra Sở), Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt là Chánh Thanh tra Sở);

3. Thanh tra viên được phân công phụ trách vùng;

4. Các đối tượng quy định tại Điều 2, Điều 3 của Bộ luật lao động.

Điều 3. ***Giải thích từ ngữ***

Trong Quy chế ấy, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động thanh tra nhà nước về lao động theo phương thức thanh tra viên phụ trách vùng là quá trình thanh tra viên thuộc thanh tra nhà nước về lao động tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động và những công việc có liên quan đến công tác thanh tra lao động trên địa bàn vùng được giao phụ trách.

2. Vùng được hiểu là lãnh thổ quốc gia được chia theo địa giới hành chính gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....

3. Thanh tra viên phụ trách vùng là thanh tra viên

thuộc Thanh tra Bộ được phân công theo dõi, quản lý và thực hiện công tác thanh tra lao động tại một vùng.

CHƯƠNG II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THANH TRA VIÊN PHỤ TRÁCH VÙNG

Điều 4. *Nhiệm vụ, quyền hạn*

Thanh tra viên phụ trách vùng ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật lao động; Điều 49 và Điều 50 của Luật thanh tra còn có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Theo dõi tình hình thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp theo các loại hình trên vùng được giao phụ trách, đặc biệt là các doanh nghiệp thường xuyên có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động; doanh nghiệp có nhiều ngành nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; từ đó đề xuất kế hoạch, phương pháp thanh tra thích hợp trình Chánh thanh tra Bộ xem xét, quyết định.

2. Theo dõi, phối hợp điều tra tai nạn lao động tại vùng được giao phụ trách và báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật lao động.

3. Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh ghi Phiếu tự kiểm tra thực hiện pháp luật lao động; tập hợp phân tích, đánh giá Phiếu tự kiểm tra thực hiện pháp luật lao động, trên cơ sở đó yêu cầu các doanh nghiệp có biện pháp khắc phục những thiếu sót, tồn tại hoặc xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 8. ***Hoạt động của Chánh Thanh tra Sở***

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm về công tác thanh tra lao động tại địa phương trình Giám đốc Sở phê duyệt. Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt. Tổng kết, báo cáo công tác thanh tra lao động tại địa phương.

2. Quản lý, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh sau khi xin ý kiến của Giám đốc Sở và cử thanh tra viên theo dõi doanh nghiệp.

3. Giải quyết kịp thời các đề nghị của thanh tra viên; theo dõi việc thực hiện các kiến nghị thanh tra; quyết định xử lý của thanh tra viên theo thẩm quyền.

4. Cử thanh tra viên tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực thanh tra viên do Thanh tra Bộ tổ chức.

5. Kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật lao động.

6. Hướng dẫn, tư vấn các doanh nghiệp thực hiện pháp luật lao động, xây dựng các biện pháp an toàn nhằm giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 9. ***Hoạt động của Thanh tra viên phụ trách (vùng***

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trong vùng được giao phụ trách trình Chánh Thanh tra bộ để xây dựng kế hoạch chung trình Bộ trưởng phê duyệt.

2. Căn cứ vào kế hoạch thanh tra lao động hàng năm, năm năm của Thanh tra Bộ đã được phê duyệt, phối hợp với Chánh Thanh tra Sở, thanh tra viên thuộc Thanh tra Sở hoặc theo thẩm quyền thực hiện thanh tra theo vùng được giao phụ trách.

3. Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra với Chánh thanh tra Bộ.

4. Theo dõi và báo cáo tình hình thực hiện pháp luật lao động tại vùng được giao phụ trách với Chánh Thanh tra Bộ; Kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật.

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn vùng phụ trách trong việc thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật lao động.

6. Kiến nghị với Giám đốc Sở thuộc vùng được giao phụ trách trong việc chỉ đạo thực hiện pháp luật lao động tại địa phương.

7. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho thanh tra viên thuộc vùng được giao phụ trách.

8. Hướng dẫn, tư vấn các doanh nghiệp trong vùng thực hiện pháp luật lao động và các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

9. Tổ chức tuyên truyền pháp luật lao động cho người lao động, người sử dụng lao động.

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo thẩm quyền thuộc vùng được giao phụ trách.

11. Thanh tra viên phụ trách vùng trong 3 năm sẽ thực hiện luân chuyển giữa các vùng để đảm bảo tính ổn định tương đối, đồng thời đảm bảo tính công bằng, công khai trong thanh tra theo vùng.

Điều 10. ***Hoạt động của Thanh tra viên do Sở quản lý***

1. Theo dõi các doanh nghiệp được giao phụ trách; xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra trình Chánh Thanh tra Sở để xây dựng kế hoạch chương trình Lãnh đạo Sở phê duyệt phù hợp với hướng dẫn công tác thanh tra của Thanh tra Bộ.

2. Căn cứ kế hoạch thanh tra hàng năm của Thanh tra Sở đã được phê duyệt phối hợp với thanh tra viên phụ trách vùng do Bộ quản lý hoặc theo thẩm quyền thực hiện thanh tra các doanh nghiệp được giao phụ trách.

3. Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra với Chánh Thanh tra Sở.

4. Theo dõi và báo cáo tình hình thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp được giao phụ trách với Chánh Thanh tra Sở và Thanh tra viên phụ trách vùng tại địa phương. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật lao động.

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động.

6. Kiến nghị với Giám đốc Sở trong việc chỉ đạo thực hiện pháp luật lao động tại địa phương.

7. Hướng dẫn, tư vấn các doanh nghiệp thực hiện pháp luật lao động và các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo thẩm quyền.

CHƯƠNG IV

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 11. ***Chánh Thanh tra Bộ***

Phối hợp với Giám đốc Sở để thống nhất mục tiêu quản lý, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức và giám sát việc thực hiện kế hoạch thanh tra theo vùng hàng năm, 5 năm; thống nhất đánh giá tình hình thực hiện pháp luật lao động trong vùng

Điều 12. ***Giám đốc Sở***

Phối hợp với Chánh Thanh tra Bộ để thống nhất mục tiêu quản lý, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức và giám sát việc thực hiện kế hoạch hàng năm của Thanh tra Sở.

Báo cáo Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hoạt động thanh tra tại địa phương.

Chỉ đạo Chánh Thanh tra Sở thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt.

Điều 13. ***Chánh Thanh tra Sở***

Phối hợp với Thanh tra viên phụ trách vùng về xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra để thống nhất tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch thanh tra hàng năm trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tại địa phương theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Chịu trách nhiệm và báo cáo Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Bộ (qua thanh tra viên phụ trách vùng) về tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 14. ***Thanh tra viên phụ trách vùng***

Trực tiếp quản lý, theo dõi hoạt động thanh tra thuộc vùng được giao phụ trách và thực hiện thanh tra, kiểm tra theo chương trình kế hoạch hoặc đột xuất khi cần thiết.

Phối hợp với Chánh Thanh tra Sở thuộc phạm vi vùng được giao phụ trách trong công tác đánh giá kết quả thực hiện pháp luật lao động của các doanh nghiệp tại địa phương.

Tiếp nhận các thông tin, báo cáo từ các vùng được phân công phụ trách và tổng hợp, báo cáo Chánh Thanh tra Bộ.

Điều 15. ***Thanh tra viên do Sở quản lý***

Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch đã được duyệt hoặc đột xuất khi cần thiết.

Tiếp nhận các thông tin, báo cáo từ doanh nghiệp và tổng hợp, báo cáo Chánh Thanh tra Sở.

Điều 16. ***Các cơ quan liên quan***

Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp và cử người tham gia công tác thanh tra lao động khi có yêu cầu của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên phụ trách vùng theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. ***Phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện***

Chánh Thanh tra Bộ, Giám đốc Sở, Thanh tra viên phụ trách vùng có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện Quy chế này. Chánh Thanh tra Bộ, Giám đốc Sở Thanh tra viên phụ trách vùng có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, đề xuất kiến nghị với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HẰNG

18. NGHỊ ĐỊNH
SỐ 46/2005/NĐ-CP NGÀY 06-4-2005
CỦA CHÍNH PHỦ
Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Vị trí, chức năng của Thanh tra Xây dựng***

Thanh tra Xây dựng được tổ chức thành hệ thống ở

Trung ương là Thanh tra Bộ Xây dựng (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ) và ở địa phương là Thanh tra Sở Xây dựng (sau đây gọi tắt là Thanh tra Sở); thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về: xây dựng, vật liệu xây dựng, nhà ở và công sở, kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật.

***Điều 2. Đối* tượng của Thanh tra Xây dựng**

1. Tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước về Xây dựng.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hoạt động xây dựng trong và ngoài nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam.

Điều 3. *Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra Xây dựng*

1. Hoạt động Thanh tra Xây dựng phải tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời; không làm cản trở đến hoạt động bình thường của tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên đoàn thanh tra phải tuân theo đúng quy định của pháp luật về thanh tra, Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình.

Điều 4. ***Mối quan hệ của Thanh tra Xây dựng***

1. Thanh tra Bộ Xây dựng chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và về công tác, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan khác trong việc thực hiện quyền thanh tra và phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 5. ***Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác trong hoạt động của Thanh tra Xây dựng***

Thủ trưởng các cơ quan công an, cơ quan thanh tra chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan khác trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Xây dựng trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động xây dựng.

Điều 6. ***Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động của Thanh tra Xây dựng***

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm tổ chức, chỉ

đạo hoạt động của Thanh tra Xây dựng trong phạm vi quản lý của Bộ; kiện toàn tổ chức bộ máy của Thanh tra Bộ; trang bị cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật, trang phục và các điều kiện khác phục vụ hoạt động thanh tra; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của Thanh tra Bộ theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm tổ chức, kiện toàn tổ chức, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, trang phục cho Thanh tra Sở.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo và đảm bảo điều kiện hoạt động cho Thanh tra Sở; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của Thanh tra Sở theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA THANH TRA XÂY DỰNG

Điều 7. ***Hệ thống tổ chức của Thanh tra Xây dựng***

1. Hệ thống tổ chức của Thanh tra Xây dựng bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Xây dựng;

b) Thanh tra Sở Xây dựng.

2. Các tổ chức Thanh tra Xây dựng có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 8. ***Thanh tra Bộ Xây dựng***

1. Thanh tra Bộ Xây dựng là cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành

chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Thanh tra Bộ Xây dựng có các Phòng trực thuộc do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định thành lập.

2. Thanh tra Bộ Xây dựng có Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra và các Thanh tra viên.

Chánh thanh tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra; các Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định cụ thể về tổ chức, biên chế, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ Xây dựng.

Điều 9. ***Thanh tra Sở Xây dựng***

1. Thanh tra Sở Xây dựng là cơ quan trực thuộc Sở Xây dựng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về xây dựng của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra Sở có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên. Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh; các Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng của địa phương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể về tổ chức, biên chế và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA XÂY DỰNG

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA BỘ XÂY DỰNG

Điều 10. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ Xây dựng***

1. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành; kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ đối với các tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra chuyên ngành Xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

4. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật của tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

6. Giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

9. Báo cáo định kỳ, báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra với Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Tổng thanh tra.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao.

Điều 11. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Trình Bộ trưởng quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập các đoàn thanh tra, cử Thanh tra viên, trưng tập Cộng tác viên thanh tra thực hiện thanh tra theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Xây dựng khi có căn cứ cho rằng các quyết định đó trái pháp luật hoặc gây ảnh hưởng đến hoạt động thanh tra.

6. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

7. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

8. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

9. Lãnh đạo Thanh tra Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA SỞ XÂY DỰNG

Điều 12. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở Xây dựng***

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Giám đốc Sở.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra chuyên ngành Xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ, việc khác do Giám đốc Sở Xây dựng giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh

chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc quyền quản lý của Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra; hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra viên.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng với các cơ quan quản lý theo quy định.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra Sở Xây dựng***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của Sở Xây dựng.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc Sở Xây dựng quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Giám đốc Sở Xây dựng quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Trình Giám đốc Sở Xây dựng quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập các đoàn thanh tra, cử Thanh tra viên, trưng tập Cộng tác viên thanh tra thực hiện việc thanh tra theo quy định của pháp luật.

5. Kiến nghị Giám đốc Sở Xây dựng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Xây dựng khi có căn cứ cho rằng các quyết định đó trái

pháp luật hoặc gây ảnh hưởng đến hoạt động thanh tra; kiến nghị Giám đốc Sở Xây dựng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Sở Xây dựng.

6. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

7. Kiến nghị Giám đốc Sở Xây dựng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh, đồng thời báo cáo Chánh thanh tra Bộ Xây dựng.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

THANH TRA VIÊN XÂY DỰNG, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA XÂY DỰNG

Điều 14. ***Thanh tra viên Xây dựng***

1. Thanh tra viên Xây dựng là người được phân công làm công tác thanh tra tại các tổ chức Thanh tra Xây dựng, được bổ nhiệm, miễn nhiệm và cấp thẻ Thanh tra viên theo tiêu chuẩn Thanh tra viên do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Thanh tra viên Xây dựng phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định sau khi thống nhất với Tổng thanh tra và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

3. Khi thực hiện công tác thanh tra, Thanh tra viên Xây dựng có các nghĩa vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này và các nghĩa vụ khác của Luật thanh tra;

b) Thực hiện quyền hạn quy định tại Điều 40, Điều 50 của Luật thanh tra và các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. ***Cộng tác viên Thanh tra Xây dựng***

1. Cộng tác viên Thanh tra Xây dựng là người được Thanh tra Xây dựng trưng tập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Việc trưng tập, tiêu chuẩn, chế độ, trách nhiệm của Cộng tác viên Thanh tra Xây dựng theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV
HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA XÂY DỰNG

Điều 16. ***Nội dung thanh tra hành chính***

1. Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 17. ***Nội dung thanh tra chuyên ngành Xây dựng***

Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động xây dựng:

1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, tổng mức đầu tư;

2. Công tác giải phóng mặt bằng xây dựng; điều kiện khởi công xây dựng công trình;

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán, dự toán công trình; công tác khảo sát xây dựng;

4. Việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng;

5. Công tác lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;

6. Công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng; nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng; thanh, quyết toán công trình;

7. Điều kiện, năng lực hoạt động xây dựng của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, nhà thầu tư vấn xây dựng và nhà thầu thi công xây dựng công trình và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

8. Việc thực hiện an toàn lao động, bảo vệ tính mạng con người và tài sản; phòng chống cháy, nổ, vệ sinh môi trường trong công trường xây dựng;

9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng; nội dung quy hoạch xây dựng, thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

10. Việc lập và tổ chức thực hiện các định hướng phát triển nhà; các chương trình, dự án phát triển các khu đô thị mới; việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà và việc quản lý, sử dụng công sở;

11. Việc lập và tổ chức thực hiện định hướng, quy hoạch, kế hoạch chương trình, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, tình hình khai thác, quản lý, sử dụng các công trình gồm: hè, đường đô thị, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường, rác thải đô thị, nghĩa trang, chiếu sáng, công viên cây xanh, bãi đỗ xe trong đô thị, công trình ngầm và các công trình kỹ thuật hạ tầng khác trong đô thị;

12. Việc thực hiện quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng và việc quản lý chất lượng vật liệu xây dựng đưa vào công trình;

13. Việc thực hiện các quy định khác của pháp luật về hoạt động xây dựng.

Điều 18. ***Hình thức thanh tra***

1. Hoạt động thanh tra được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo chương trình kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 19. ***Phương thức hoạt động thanh tra***

1. Việc thanh tra được thực hiện theo phương thức Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên độc lập.

2. Đoàn thanh tra và Thanh tra viên hoạt động theo

quy định của Luật thanh tra.

3. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra Xây dựng hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

4. Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định và biện pháp xử lý của mình.

5. Khi xử lý vi phạm, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải thực hiện đầy đủ trình tự theo quy định của pháp luật.

Điều 20. ***Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra***

1. Quyền của đối tượng thanh tra:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và các thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật; khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận đó là trái pháp luật. Trong khi chờ giải quyết, người khiếu nại phải thực hiện các quyết định đó;

d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của đoàn thanh tra.

2. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra:

a) Chấp hành quyết định thanh tra;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, đoàn thanh tra, Thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành các yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên và Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG V
CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 21. ***Cơ sở vật chất kỹ thuật***

1. Các tổ chức Thanh tra Xây dựng được trang bị về: trụ sở; phương tiện; trang thiết bị kỹ thuật; trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu.

Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân sử dụng trang phục, phù

hiệu, cấp hiệu, biển hiệu tương tự, gây sự nhầm lẫn với Thanh tra Xây dựng.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định cụ thể về:

a) Phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật của Thanh tra Xây dựng;

b) Trang phục, phù hiệu, biển hiệu, cấp hiệu của Thanh tra Xây dựng sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

Điều 22. ***Kinh phí hoạt động***

1. Kinh phí hoạt động của Thanh tra Xây dựng do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Thanh tra Xây dựng.

2. Việc cấp phát, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 23. ***Khen thưởng***

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động Thanh tra Xây dựng được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 24. ***Xử lý vi phạm***

1. Người nào cản trở, đưa hối lộ, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, tố cáo sai sự thật, vi phạm pháp luật

về thanh tra; người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra hoặc vì động cơ cá nhân hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm mà xử lý vi phạm, kết luận không đúng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình hoạt động thanh tra, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động đối với Thanh tra viên Xây dựng.

CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. ***Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ các quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 46 của Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 26. ***Trách nhiệm thi hành***

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với

các Bộ, ngành, cơ quan liên quan hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

Phan Văn Khải

19. QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2005/QĐ-BGTVT NGÀY 18-5-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Quy định về cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật của Thanh tra giao thông vận tải các cấp

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải;

Sau khi có sự thống nhất của Thanh tra Chính phủ (Văn bản số 887/TTCP ngày 14 tháng 4 năm 2005 của Thanh tra Chính phủ);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

CHƯƠNG 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng***

1. Quyết định này quy định về cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật của Thanh tra giao thông vận tải các cấp.

2. Đối tượng áp dụng Quyết định này là các tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến Thanh tra giao thông vận tải.

Điều 2. ***Nguyên tắc chung***

1. Chỉ cán bộ, công chức, nhân viên thuộc biên chế của tổ chức Thanh tra giao thông vận tải được mặc trang phục và mang phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của Thanh tra giao thông vận tải theo quy định của Quyết định này.

2. Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc tổ chức Thanh tra giao thông vận tải khi làm nhiệm vụ phải mang theo thẻ Thanh tra viên (đối với Thanh tra viên), mặc đúng trang phục, mang đủ phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu theo quy định. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, sửa chữa, cho mượn thẻ Thanh tra viên hoặc cho mượn cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật để dùng vào mục đích khác.

3. Hết giờ làm nhiệm vụ, cán bộ, công chức, nhân viên thuộc tổ chức Thanh tra giao thông vận tải phải để lại cơ

quan phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật, trừ trường hợp có kế hoạch làm việc tại cơ sở mà không phải đến hoặc về trụ sở cơ quan thanh tra.

4. Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc tổ chức Thanh tra giao thông vận tải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ Thanh tra viên và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật để làm nhiệm vụ. Nếu để mất, hư hỏng phải báo cáo ngay cơ quan và chịu mọi trách nhiệm về hậu quả xảy ra; trường hợp thuyên chuyển công tác, nghỉ chế độ hoặc bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc phải giao lại cho cơ quan thanh tra toàn bộ trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ Thanh tra viên, các phương tiện, thiết bị đã được cấp và những giấy tờ liên quan khác.

CHƯƠNG 2

CỜ HIỆU, TRANG PHỤC, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, BIỂN HIỆU; PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ KỸ THUẬT CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 3. *Cờ hiệu Thanh tra giao thông vận tải*

1. Cờ hiệu Thanh tra giao thông vận tải được gắn trên các phương tiện và các vị trí trang trọng khác của Thanh tra giao thông vận tải.

Mẫu cờ hiệu Thanh tra giao thông vận tải tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Cờ hiệu có hình tam giác cân, cạnh đáy bằng 2/3 chiều cao, vải nền màu xanh da trời sẫm, trên thêu phù

hiệu Thanh tra giao thông vận tải, cụ thể là:

a) Cờ treo trên phương tiện là tàu biển, tàu sông có cạnh đáy 600mm và chiều cao 900mm. Trên cờ có Phù hiệu đường kính 170mm.

b) Cờ treo trên các phương tiện là ca nô, ô tô, xe mô tô và các loại phương tiện tuần tra khác có cạnh đáy 300mm và chiều cao là 450mm. Trên cờ có Phù hiệu đường kính 110mm.

Điều 4. ***Phù hiệu Thanh tra giao thông vận tải***

1. Phù hiệu là biểu tượng chung của lực lượng Thanh tra giao thông vận tải.

Mẫu phù hiệu của Thanh tra giao thông vận tải tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

2. Phù hiệu Thanh tra giao thông vận tải là hình tròn, có các chi tiết, hoạ tiết nổi, cụ thể như sau: hình tròn bên trong bằng 2/3 hình tròn phù hiệu, nền màu đỏ tươi, giữa có chữ THANH TRA màu vàng, phía trên là ngôi sao vàng năm cánh hình nổi màu vàng ánh; khoảng giữa vòng tròn trong và vòng tròn phù hiệu có nền màu xanh tím than, hai bên là hình bông lúa màu vàng; phía dưới chính giữa phù hiệu là hình bánh răng màu vàng có chữ viết tắt GTVT "giao thông vận tải" màu tím than.

3. Phù hiệu của Thanh tra giao thông vận tải gồm 5 loại:

a) Phù hiệu gắn trên mũ kêpi: có đường kính 35mm, bằng kim loại, đeo chính giữa phía trước cầu mũ kêpi, ở phía trên lưỡi trai cùng với cành tùng mạ bạc ở hai bên.

b) Phù hiệu gắn trên mũ mềm: có đường kính 29mm,

bằng kim loại, đeo chính giữa phía trước mũ mềm, không có cành tùng mạ bạc.

c) Phù hiệu gắn trên ve áo và cà vạt (cravat): có đường kính 18mm, bằng kim loại.

d) Phù hiệu thêu trên hình khiên có kích thước bằng 35 mm, gắn trên tay áo bên trái, cách cầu vai 80mm - 100mm. Hình khiên kích thước chiều ngang chỗ rộng nhất là 70mm, chiều cao chỗ cao nhất là 90mm, bằng vải màu xanh da trời, hai bên là hình bông lúa dài, xung quanh hình khiên viền màu vàng, phần trên có hàng chữ cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải cùng cấp, cụ thể như sau:

- BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, đối với Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

- SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (HOẶC SỞ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH), đối với Thanh tra giao thông vận tải ở địa phương.

- CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM, đối với Thanh tra Cục Đường bộ Việt Nam.

- CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM, đối với Thanh tra Cục Đường sắt Việt Nam.

- CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM, đối với Thanh tra Cục Đường sông Việt Nam.

- CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM, đối với Thanh tra Hàng hải Việt Nam.

- CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM, đối với Thanh tra Hàng không Việt Nam.

đ) Phù hiệu thêu trên cờ hiệu Thanh tra giao thông vận tải theo quy định tại điều 3 Quyết định này.

Điều 5. ***Cấp hiệu Thanh tra giao thông vận tải***

1. Cấp hiệu của Thanh tra giao thông vận tải được đeo trên hai vai áo trang phục Thanh tra giao thông vận tải để phân biệt chức vụ lãnh đạo Thanh tra giao thông vận tải các cấp và các chức danh chuyên môn khác thuộc các tổ chức Thanh tra giao thông vận tải.

Mẫu cấp hiệu của Thanh tra giao thông vận tải tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

2. Cấp hiệu làm bằng vải, màu xanh tím than, có kích thước: dài 120mm, rộng phía ngoài 50mm, rộng phía trong 40mm, độ chếch đầu nhọn 18mm; xung quang viền nỉ, kích cỡ, màu sắc như sau:

a) Viền cấp hiệu đối với chức vụ Chánh Thanh tra Bộ, Phó Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải là 1,5mm, màu đỏ sẫm.

b) Viền cấp hiệu đối với các chức danh khác là 1,5mm, màu vàng nhạt.

c) Vạch ngang trên cấp hiệu rộng 6mm, màu vàng nhạt.

d) Vạch dọc trên cấp hiệu rộng 5 mm, màu vàng nhạt.

đ) Vạch chữ V làm bằng kim loại, rộng 6mm, màu trắng bạc.

e) Sao vàng năm cánh bằng kim loại, màu vàng ánh, gắn trên cấp hiệu có đường kính 15 mm.

3. Ve áo đối với chức vụ Chánh Thanh tra Bộ, Phó Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải là cành tùng, có ngôi sao ở bên trong.

4. Cấp hiệu cụ thể của các chức vụ, chức danh như sau:

a) Chánh Thanh tra Bộ: không có vạch và có 2 ngôi sao

5 cánh màu vàng nhạt nằm cách đều nhau theo chiều dọc.

b) Phó Chánh Thanh tra Bộ: không có vạch và có 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt ở giữa.

c) Trưởng Phòng thuộc Thanh tra Bộ: có 2 vạch dọc và 2 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt nằm cách đều nhau ở giữa 2 vạch.

d) Phó Trưởng Phòng thuộc Thanh tra Bộ: có 2 vạch dọc và 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt ở giữa 2 vạch.

đ) Chánh Thanh tra Cục: có 2 vạch dọc và 2 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt nằm cách đều nhau ở giữa 2 vạch.

e) Phó Chánh Thanh tra Cục: có 2 vạch dọc và 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt ở giữa 2 vạch.

g) Chánh Thanh tra Sở: có 2 vạch dọc và 2 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt nằm cách đều nhau ở giữa 2 vạch.

h) Phó Chánh Thanh tra Sở: có 2 vạch dọc và 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt ở giữa 2 vạch.

i) Trưởng Ban thuộc Thanh tra Cục (hoặc cấp tương đương): có 3 vạch ngang và 2 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt.

j) Phó Trưởng Ban thuộc Thanh tra Cục (hoặc cấp tương đương): có 3 vạch ngang và 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt.

k) Đội trưởng: 2 vạch ngang và 2 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt.

l) Phó đội trưởng: 2 vạch ngang và 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt.

m) Thanh tra viên các cấp: 1 vạch ngang và 1 ngôi sao 5 cánh màu vàng nhạt nằm ở giữa.

n) Chuyên viên, cán sự, nhân viên: có 2 vạch ngang hình chữ V, không có sao.

Người nào có cấp hiệu theo điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, j, k, l thì không áp dụng cấp hiệu điểm m, n khoản này.

Điều 6. ***Biển hiệu Thanh tra giao thông vận tải***

1. Biển hiệu Thanh tra giao thông vận tải bằng mica, có kích thước 50mm x 84mm, được đeo ở trên áo phía ngực trái.

Mẫu biển hiệu Thanh tra giao thông vận tải tại Phụ lục 4 kèm theo Quyết định này.

2. Phần trên của biển hiệu: nền màu xanh sẫm, rộng 11mm, giữa ghi hàng chữ màu trắng cao 5 mm, in đứng có đủ dấu, cụ thể như sau:

a) THANH TRA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI.

b) THANH TRA CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM.

c) THANH TRA CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM.

d) THANH TRA CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM.

đ) THANH TRA HÀNG HẢI VIỆT NAM.

e) THANH TRA HÀNG KHÔNG VIỆT NAM.

g) THANH TRA SỞ GTVT (HOẶC SỞ GTCC) + tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với Thanh tra giao thông vận tải ở địa phương).

3. Phần dưới của biển hiệu: nền màu trắng, phía trái là ảnh bán thân cỡ 3cm x 4cm mặc trang phục; phía phải là họ và tên, chữ màu xanh sẫm, nét chữ in đứng, đủ dấu, cao 5mm; dưới dòng họ và tên là chức danh; phía dưới dòng tên, chức danh có ký hiệu mã số ngạch công chức, số

thứ tự công chức theo sổ cấp, có 3 chữ số, chữ và số in đứng, sắc nét.

Ký hiệu mã số ngạch công chức, số thứ tự công chức (theo danh sách của cơ quan cấp) được viết cách nhau bằng dấu gạch ngang.

4. Biển hiệu của thanh tra viên hoặc Chánh Thanh tra giao thông vận tải các cấp có gạch chéo đỏ, rộng 6mm. Chuyên viên, cán sự, nhân viên và các chức danh khác không có gạch chéo đỏ.

Điều 7. ***Trang phục Thanh tra giao thông vận tải***

1. Trang phục của Thanh tra giao thông vận tải, gồm: áo, quần (xuân - hè, thu - đông), mũ kê pi, mũ mềm, cà vạt (Cravat), thắt lưng, giầy, ủng, mũ bảo hiểm và các trang phục khác (găng tay, bít tất, quần áo bảo hộ lao động...). Trang phục của Thanh tra giao thông vận tải có trang phục nam và trang phục nữ.

Mẫu trang phục Thanh tra giao thông vận tải tại Phụ lục 5 kèm theo Quyết định này.

2. Áo xuân - hè:

a) Đối với nam: áo sơ mi ngắn tay có nẹp bong ở tay áo, cổ bẻ hoặc cổ đứng, hai túi ngực có nẹp bong, vai áo có hai quai để cài cấp hiệu, vải màu xanh da trời.

b) Đối với nữ: áo sơ mi ngắn tay có nẹp bong ở tay áo, cổ bẻ hoặc cổ đứng, hai túi ở phía dưới may ngoài vạt áo, nắp túi hơi chéo, vai áo có hai quai để cài cấp hiệu, vải màu xanh da trời.

c) Cán bộ, công chức Thanh tra giao thông vận tải khi làm việc trong văn phòng được phép mặc áo sơ mi màu

trắng, cổ đứng; mặc cho áo trong quần. Phía trên ngực trước cài phù hiệu như loại phù hiệu cài trên cravát.

3. Áo thu - đông:

a) Áo veston:

- Đối với nam: áo veston màu xanh tím than, có hai lớp vải, bốn túi có nắp, ve cổ áo hình chữ V, nẹp bong, vai áo có hai quai để cài cấp hiệu, có 4 khuy, cúc áo bằng nhựa, có màu như màu áo.

- Đối với nữ: áo veston màu xanh tím than, có hai lớp vải, hai túi hơi chéo có nắp chìm ở phía trong vạt áo trước, áo chiết eo, cổ hình chữ V, vai áo có hai quai để cài cấp hiệu, có 3 khuy, cúc áo bằng nhựa, có màu như màu áo.

b) Áo sơ mi dài tay:

- Đối với nam: áo sơ mi dài tay, vải màu xanh da trời, cổ đứng, mặc trong áo veston.

- Đối với nữ: áo sơ mi dài tay, vải màu xanh da trời, kiểu nữ, cổ đứng, mặc trong áo veston.

c) Áo gilê, màu xanh tím than, mặc trong áo veston.

d) Áo măng tô dạ màu xanh tím than, vai áo có hai quai để cài cấp hiệu, cúc áo bằng nhựa, có màu như màu áo.

4. Quần âu:

a) Đối với nữ: quần âu ống dài vải màu xanh tím than, ống rộng vừa phải, có 2 túi thẳng hai bên; quần được dùng chung cho tất cả các mùa.

b) Đối với nam: quần âu ống dài vải màu xanh tím than, ống rộng vừa phải, có 2 túi chéo hai bên và một túi sau; quần được dùng chung cho tất cả các mùa.

5. Mũ kêpi: phần trên và cầu mũ màu xanh tím than, lưỡi trai và quai mũ màu đen, viền xung quanh phần trên

mũ và phần cầu mũ bằng một sợi nỉ màu vàng, phía trên lưỡi trai nối với cầu mũ viền xung quanh bằng 2 đường nỉ màu vàng.

6. Mũ mềm có màu xanh tím than, phía trước đeo phù hiệu, không có cành tùng.

7. Cravat màu xanh tím than.

8. Thắt lưng bằng da màu đen, khoá tối mầu.

9. Cặp đựng tài liệu, loại có dây đeo.

10. Giầy da màu đen, ngắn cổ, buộc dây.

11. Bít tất màu xanh tím than.

12. Áo mưa chuyên ngành, kiểu măng tô.

13. ủng cao su màu đen.

14. Mũ bảo hiểm để điều khiển mô tô, kiểu nam và nữ, màu xanh da trời, hai bên mũ sơn các chữ TTGTVT.

Điều 8. ***Niên hạn sử dụng***

1. Niên hạn sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của Thanh tra giao thông vận tải được quy định cụ thể như sau:

a) Mũ kêpi, mũ mềm: 01 chiếc/ 02 năm.

b) Phù hiệu, cấp hiệu: 01 bộ/ 02 năm.

c) Quần, áo xuân - hè: 02 bộ/ 01 năm; quần, áo thu - đông, áo sơ mi: 01 bộ/02 năm; áo gile 01chiếc/02 năm; áo măng tô 01 chiếc/3 năm.

d) Cravat, thắt lưng, cặp đựng tài liệu: 01 chiếc/01 năm.

đ) Bít tất: 6 đôi/ 01năm.

e) Giầy da: 01 đôi/01 năm.

g) Mũ bảo hiểm 01 chiếc/3 năm.

h) Áo mưa, đèn pin: 01 chiếc/01 năm.

i) Ủng cao su: 01 đôi/02 năm.

2. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và biển hiệu nếu bị mất, hỏng có lý do chính đáng sẽ được xem xét, cấp lại hoặc được đổi lại cấp hiệu, biển hiệu khi có thay đổi chức vụ hoặc chức danh.

Điều 9. ***Chất lượng cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu***

1. Cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của Thanh tra giao thông vận tải phải có chất lượng tốt, bền và đẹp; sản phẩm phải có nguồn gốc rõ ràng do cấp có thẩm quyền quản lý.

2. Nghiêm cấm các tổ chức Thanh tra giao thông vận tải sử dụng cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu không đảm bảo chất lượng và không đúng quy định tại Quyết định này.

3. Vải để may trang phục, tạm thời quy định như sau:

a) Vải may áo xuân - hè là vải popolin pêvi, màu xanh da trời.

b) Vải may quần; áo thu - đông, mũ kêpi, mũ mềm là vải gabađin pha len, mầu xanh tím than.

Điều 10. ***Phương tiện, thiết bị kỹ thuật***

1. Phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải bao gồm:

a) Ô tô con, ô tô tải, ô tô bán tải, xe cần cẩu, xe cứu hộ, hai bên thành xe hoặc cửa xe sơn chữ có phản quang, quy cách như sau: nền màu xanh sẫm, rộng 14cm, giữa ghi dòng chữ có tên của cơ quan thanh tra

như khoản 2 Điều 6, màu trắng, chữ cao 10cm, nét chữ 1,5cm, in đứng có đủ dấu;

b) Tầu, xuồng cao tốc sơn màu trắng, hai bên cabin tàu và hai bên mạn xuồng sơn dòng chữ có phản quang, tên của cơ quan thanh tra như khoản 2 Điều 6, màu xanh, cao 20 cm, nét chữ 2,5cm, in đứng có đủ dấu;

c) Mô tô 2 bánh hoặc 3 bánh, được sơn chữ quy cách như điểm a khoản 1 điều này, cỡ nền và chữ nhỏ hơn, tuỳ thuộc vào từng loại xe;

d) Máy bộ đàm, máy ảnh, camera, cân xe nặng và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

đ) Các thiết bị văn phòng.

e) Phương tiện, thiết bị kỹ thuật khác theo yêu cầu nghiệp vụ của từng chuyên ngành giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, hàng hải và hàng không.

Các phương tiện, thiết bị phải được đăng ký, kiểm định an toàn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

2. Không nhất thiết tổ chức thanh tra ngành nào, cấp nào trong hệ thống tổ chức Thanh tra giao thông vận tải cũng cần phải trang bị tất cả phương tiện, thiết bị quy định tại khoản 1 điều này. Tùy theo từng chuyên ngành, từng cấp thanh tra, cấp có thẩm quyền quyết định việc trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật cho phù hợp.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng các Cục Đường bộ Việt Nam, Đường sông Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Hàng hải Việt Nam, Hàng không Việt Nam

và Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc bố trí trụ sở, trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật theo phân cấp.

4. Ngoài những phương tiện, thiết bị nêu tại khoản 1 Điều này, khi tiến hành thanh tra và trong trường hợp cần thiết, cơ quan thanh tra được sử dụng phương tiện, trang thiết bị của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan Thanh tra giao thông vận tải cấp dưới để phục vụ công tác thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 11. ***Chế độ và kinh phí mua sắm cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật***

1. Kinh phí để mua sắm, sửa chữa cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

2. Hàng năm, các tổ chức Thanh tra giao thông vận tải phải lập dự toán kinh phí để mua sắm cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Chế độ cấp trang phục được áp dụng khác nhau, tuỳ thuộc theo vùng, miền và khu vực phù hợp với khí hậu, thời tiết trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG 3
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. ***Tổ chức thực hiện***

1. Cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của Thanh tra giao thông vận tải được bảo vệ bản quyền theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân vi phạm bản quyền về cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của Thanh tra giao thông vận tải, nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trụ sở, phương tiện, thiết bị kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền trang bị cho thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành (trước đây), nay các tổ chức Thanh tra giao thông vận tải vẫn được tiếp tục sử dụng và phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định này.

3. Những đối tượng đã được cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu mà không thuộc diện được cấp, trang bị theo Quyết định này thì trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu đó phải được thu hồi. Cục trưởng các Cục, Giám đốc Sở giao thông vận tải, Sở giao thông công chính có trách nhiệm thu hồi lại và quyết định xử lý theo thẩm quyền.

Việc thu hồi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu phải thực hiện xong trước ngày 30 tháng 12 năm 2005.

Điều 13. ***Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01-01-2006, thay thế Quyết định số 343/PC - VT ngày 22 tháng 2 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định nhiệm vụ,

quyền hạn, chức danh, phù hiệu cấp hiệu, biển hiệu, trang phục, trang bị của lực lượng Thanh tra giao thông và Quyết định số 1862/1998/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Quyết định số 343/PC - VT; bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

2. Thanh tra Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý về cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của Thanh tra giao thông vận tải trên toàn quốc theo quy định của Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc các Sở GTVT, Sở GTCC, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐÀO ĐÌNH BÌNH

PHỤ LỤC 1
(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)
CỜ HIỆU CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

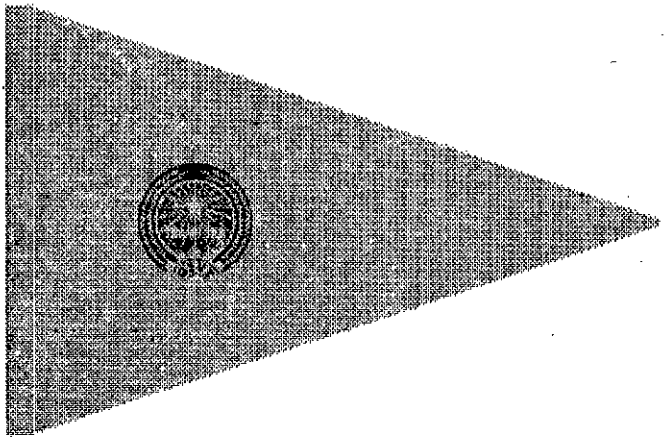

Cờ hiệu treo trên tàu biển, tàu sông
Cạnh đáy: 600mm, chiều cao: 900, đường viền vàng: 10mm
Đường kính phù hiệu: 170mm, cách mép ngoài cạnh đáy: 150mm
Tỷ lệ: 15:100

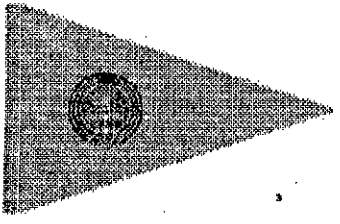

Cờ hiệu treo trên ca nô, ôtô, mô tô và các loại phương tiện tuần tra khác
Cạnh đáy: 300mm, chiều cao: 450, đường viền vàng: 5mm
Đường kính phù hiệu: 110mm, cách mép ngoài cạnh đáy: 70mm
Tỷ lệ: 15:100

PHỤ LỤC 2
(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)
CỜ HIỆU CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

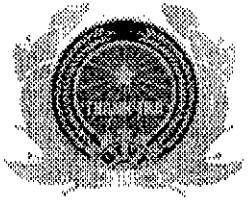

Phù hiệu gắn trên mũ Kêpi
Đường kính: 35mm

Phù hiệu gắn trên mũ mềm
Đường kính: 29mm

Phù hiệu gắn trên ve áo
Đường kính: 18mm

Phù hiệu gắn trên ca vát có chân cài
Đường kính: 18mm

Sao ly vàng gắn ve áo
Kích thước: 15 x 15mm

Phù hiệu ve áo
Kích thước:
55x35mm

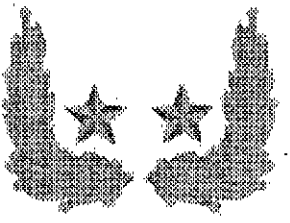

Cành tùng đơn màu vàng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

PHÙ HIỆU GẮN TAY ÁO CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI CÁC CẤP

Kích thước phù hiệu gắn tay áo: 70x90mm

Kích thước phù hiệu tròn: 35mm

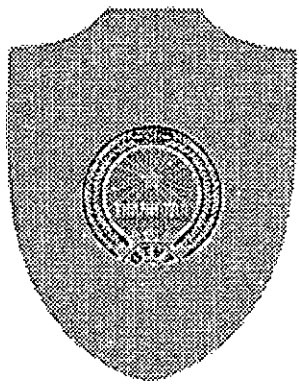

Phù hiệu gắn trên tay áo của Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam

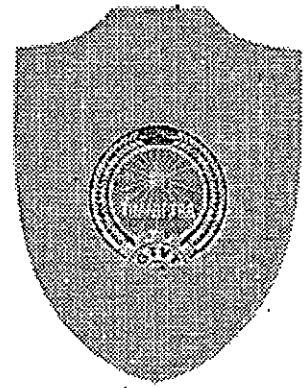

Phù hiệu gắn trên tay áo của Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam

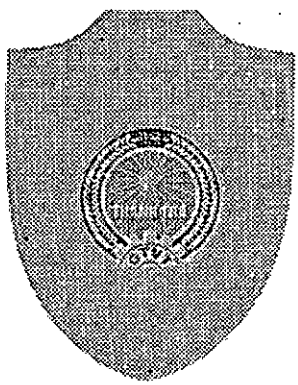

Phù hiệu gắn trên tay áo của Thanh tra Sở Giao thông vận tải

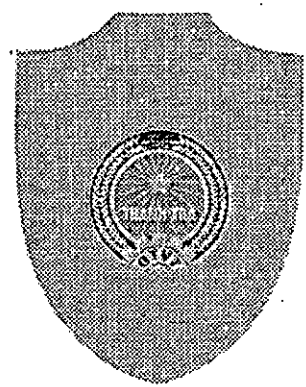

Phù hiệu gắn trên tay áo của Thanh tra Sở Giao thông công chính

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

CẤP HIỆU CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

Kích thước dài 120mm, rộng phía ngoài 50mm, rộng phía trong 40mm

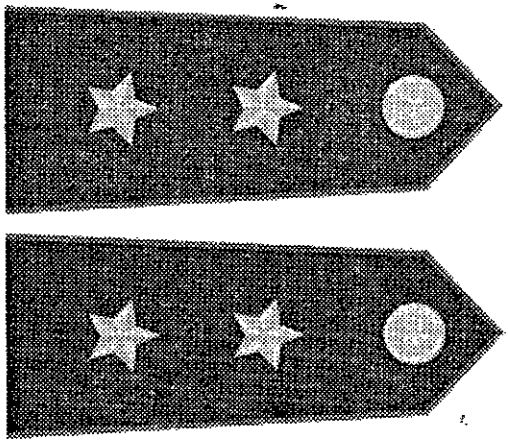

Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải

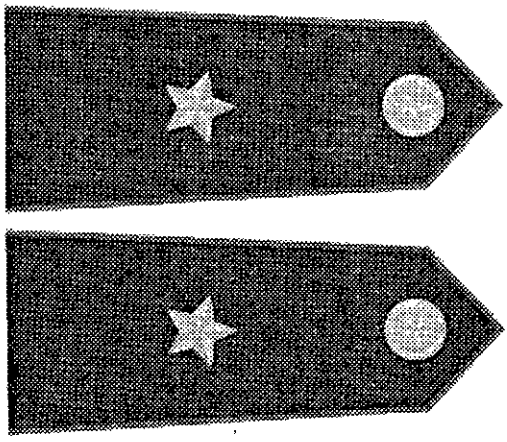

Phó Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

CẤP HIỆU CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

Kích thước dài 120mm, rộng phía ngoài 50mm, rộng phía trong 40mm

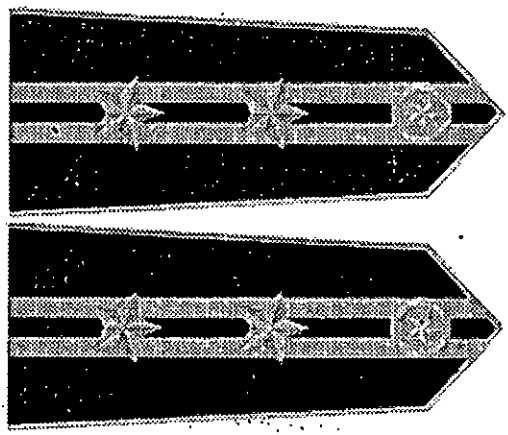

Trưởng phòng thuộc Thanh tra Bộ Giao thông vận tải
Chánh Thanh tra Cục thuộc Bộ Giao thông vận tải
Chánh Thanh tra Sở giao thông vận tải

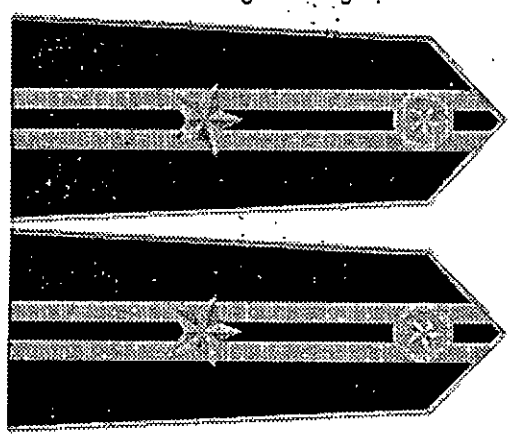

Phó trưởng phòng thuộc Thanh tra Bộ Giao thông vận tải
Phó Chánh Thanh tra Cục thuộc Bộ Giao thông vận tải
Phó Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

CẤP HIỆU CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

Kích thước dài 120mm, rộng phía ngoài 50mm, rộng phía trong 40mm

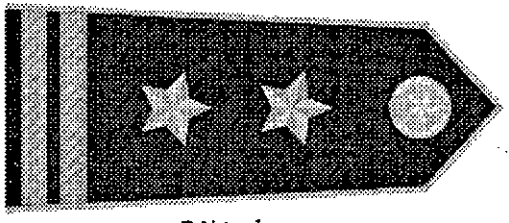

Đội trưởng

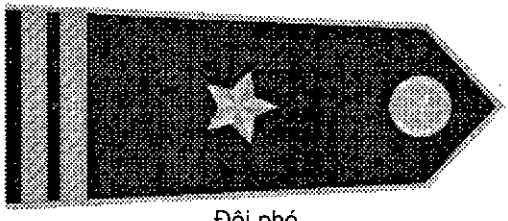

Đội phó

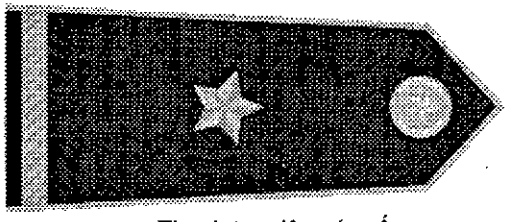

Thanh tra viên các cấp

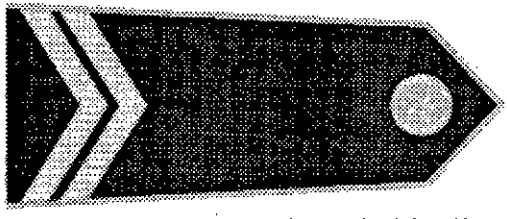

Chuyên viên, cán sự và nhân viên

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

BIỂN HIỆU CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

Kích thước 84 x 50 mm

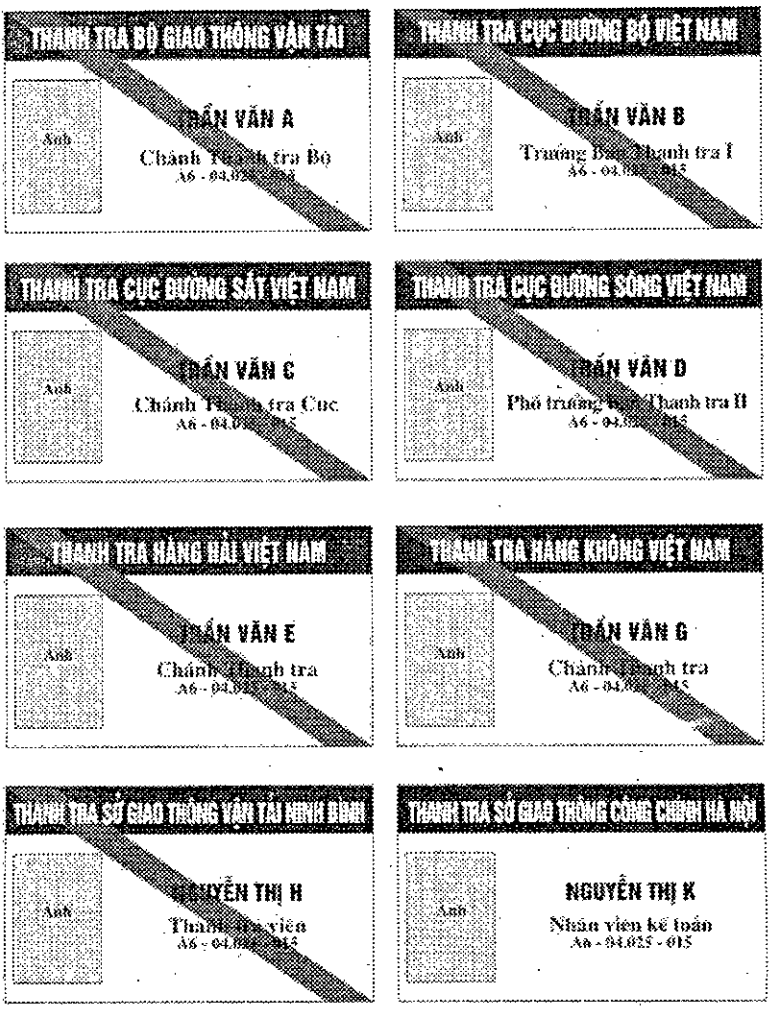

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

ÁO MƯA CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

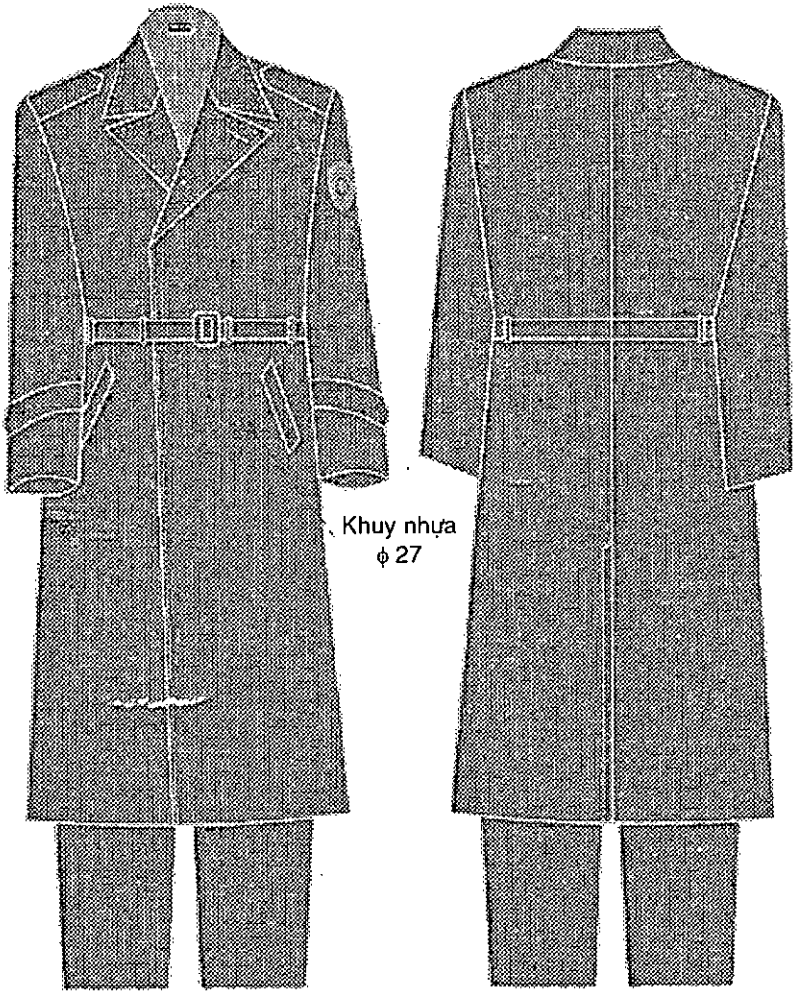

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

CA VÁT, THẮT LƯNG, GIẦY, TẤT, ỦNG CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

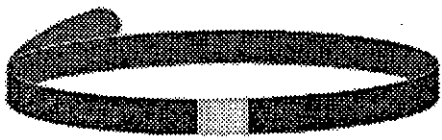

Thắt lưng da đen

Tất

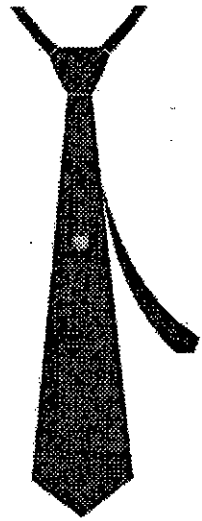

Ca vát

Giầy da đen

Ủng cao su

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

ÁO GI LE MẶC TRONG VESTON NAM, NỮ CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

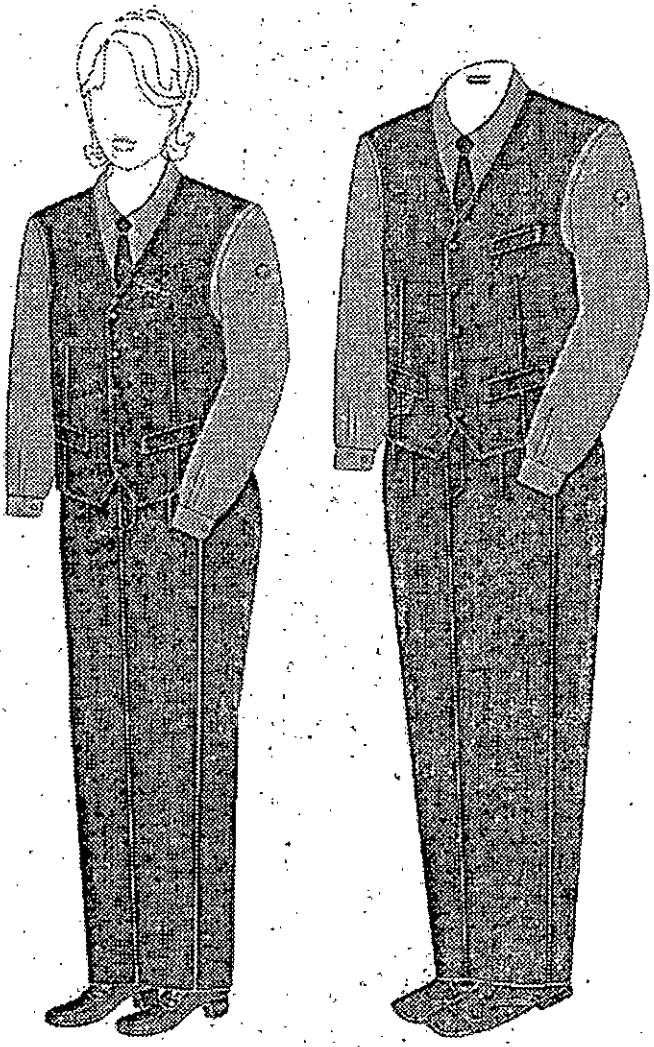

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

ÁO MĂNG TÔ NAM CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

ÁO MĂNG TÔ NỮ CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

MŨ KÊ PI, MŨ MỀM, MŨ BẢO HIỂM CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

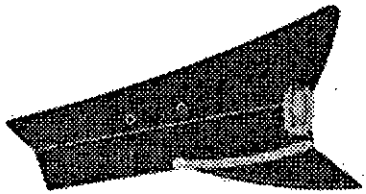

Mũ kê phi

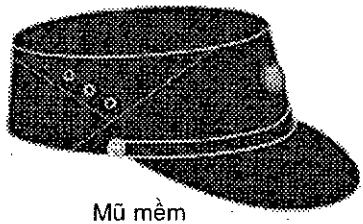

Mũ mềm

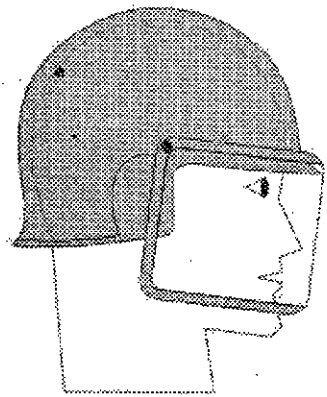

Mũ bảo hiểm

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

TRANG PHỤC ĐÔNG NAM CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

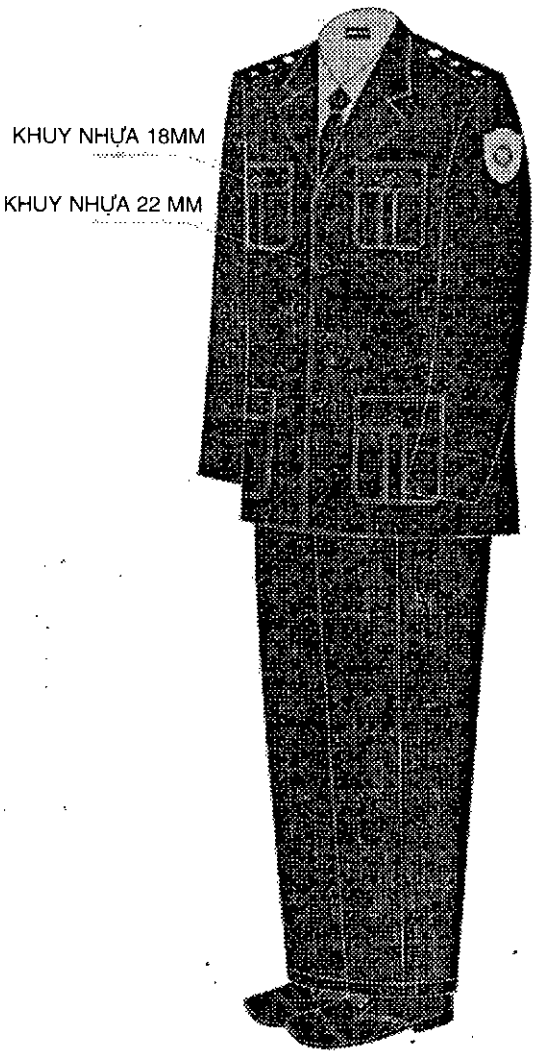

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005)

TRANG PHỤC HÈ NAM, NỮ CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

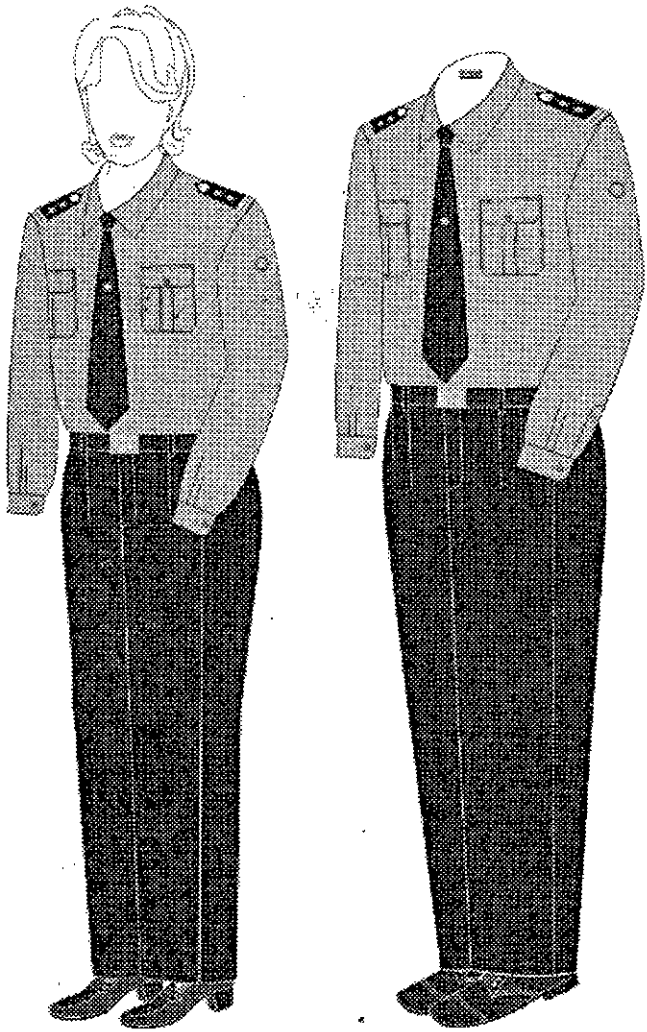

20. NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2005/NĐ-CP NGÀY 22-6-2005 CỦA CHÍNH PHỦ
Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài chính

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Vị trí và chức năng***

Thanh tra Tài chính được tổ chức theo cấp hành chính, ở Trung ương có Thanh tra Bộ Tài chính thuộc Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ) và Thanh tra Tổng cục Thuế, Thanh tra Tổng cục Hải quan, Thanh tra ủy

ban Chứng khoán Nhà nước (sau đây gọi chung là Thanh tra Tổng cục); ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Thanh tra Sở Tài chính thuộc Sở Tài chính (sau đây gọi tắt là Thanh tra Sở); thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và Sở Tài chính (gọi chung là lĩnh vực tài chính) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. ***Đối tượng thanh tra***

1. Tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Tài chính và Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành quy định của pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và Sở Tài chính.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. ***Nội dung hoạt động***

1. Thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này về việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về lĩnh vực tài chính của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

3. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính.

4. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

5. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, hướng dẫn các tổ chức thanh tra của cơ quan tài chính xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra; tổ chức thực hiện và kiểm tra đôn đốc các tổ chức thanh tra của cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

7. Hướng dẫn bồi dưỡng về nội dung nghiệp vụ thanh tra, thực hiện kiểm tra đối với thanh tra của cơ quan tài chính cấp dưới trong việc thực hiện thanh tra và xử lý sau thanh tra; xây dựng quy trình nghiệp vụ về công tác thanh tra, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy trình nghiệp vụ đó.

8. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định của luật, pháp lệnh và yêu cầu quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng và chống tham nhũng; tổ chức tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra tài chính.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. ***Nguyên tắc hoạt động***

1. Hoạt động của Thanh tra Tài chính phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình.

Điều 5. ***Mối quan hệ công tác***

1. Các cơ quan Thanh tra tài chính hoạt động dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về tài chính cùng cấp và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra của cơ quan Thanh tra cấp trên.

2. Thanh tra Bộ chịu sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Chính phủ theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Bộ hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở; quản lý, chỉ đạo về công tác tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh tra đối với Thanh tra Tổng cục thuộc Bộ Tài chính.

4. Thanh tra Sở chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra cấp tỉnh.

5. Thanh tra Tài chính phối hợp với Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ

quan khác ở địa phương trong quá trình thanh tra các vấn đề liên quan đến công tác tài chính để tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra, phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA TÀI CHÍNH

Điều 6. ***Tổ chức Thanh tra Tài chính***

1. Ở Bộ Tài chính có Thanh tra Bộ Tài chính và Thanh tra Tổng cục Thuế, Thanh tra Tổng cục Hải quan, Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Ở Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Thanh tra Sở Tài chính.

Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục và Thanh tra Sở có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 7. ***Tổ chức của Thanh tra Bộ***

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ Tài chính; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Bộ được tổ chức các phòng; Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế và

tổ chức bộ máy của Thanh tra Bộ.

Điều 8. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ***

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 25 Luật Thanh tra.

2. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về công tác thanh tra; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thanh tra tài chính trình cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Hướng dẫn các tổ chức thanh tra của cơ quan tài chính cấp dưới xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra và kiểm tra đôn đốc các tổ chức thanh tra đó thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính.

Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra.

5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của Thanh tra Bộ; kiểm tra việc thực hiện thanh tra và xử lý sau thanh tra của tổ chức thanh tra cơ quan tài chính cấp dưới.

6. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra tài chính đối với Thanh tra Tổng cục và Thanh tra Sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; tổng kết kinh nghiệm, nghiệp vụ thanh tra tài chính.

8. Được trưng tập cán bộ, công chức thanh tra thuộc cơ quan tài chính cấp dưới, được yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Điều 9. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ***

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 26 Luật Thanh tra.

2. Chỉ đạo công tác nghiệp vụ thanh tra đối với Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Thanh tra Sở.

3. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết việc trùng lắp về nội dung và thời gian giữa các Đoàn thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị xử lý về công tác thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị, tổ chức thuộc quyền quản lý của Bộ.

5. Hướng dẫn, đôn đốc thủ trưởng đơn vị, tổ chức thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện các quy định về thanh tra.

6. Báo cáo Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

7. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng

đơn vị, tổ chức thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

8. Tham gia ý kiến với Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thanh tra.

Điều 10. ***Tổ chức Thanh tra Tổng cục***

1. Thanh tra Tổng cục là cơ quan của Tổng cục, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Tổng cục.

2. Thanh tra Tổng cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh Thanh tra Tổng cục do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Tổng cục trưởng sau khi thống nhất ý kiến với Chánh Thanh tra Bộ.

Phó Chánh Thanh tra Tổng cục do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của Bộ Tài chính.

Các Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Tổng cục.

Điều 11. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Tổng cục***

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Tổng cục trưởng.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước chuyên ngành của Tổng cục.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Giúp Tổng cục trưởng hướng dẫn, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Giúp Tổng cục trưởng hướng dẫn, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Tổng cục trưởng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Tổng cục.

7. Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra của Thanh tra Tổng cục.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

9. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, tổ chức trực thuộc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

10. Tổng kết kinh nghiệm, nghiệp vụ thanh tra trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra Tổng cục.

11. Được yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra của Tổng cục.

12. Thanh tra vụ việc khác do Tổng cục trưởng giao;

thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Tổng cục***

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của Thanh tra Tổng cục.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Tổng cục trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về lĩnh vực do Tổng cục quản lý.

4. Kiến nghị Tổng cục trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Tổng cục trưởng khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Kiến nghị với Tổng cục trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của Tổng cục trưởng.

7. Lãnh đạo Thanh tra Tổng cục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

8. Báo cáo Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi, trách nhiệm của mình.

Điều 13. ***Tổ chức của Thanh tra Sở***

1. Thanh tra Sở là cơ quan thuộc Sở Tài chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh

tra chuyên ngành thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở Tài chính.

2. Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 14. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở***

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra tài chính.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Sở.

4. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, tổ chức thuộc Sở Tài chính thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các tổ chức, đơn vị đó.

5. Được yêu cầu các tổ chức có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và phân công của Giám đốc Sở Tài chính.

Điều 15. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở***

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 29 của Luật thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra của các tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc Sở Tài chính.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra Bộ Tài chính về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính thực hiện pháp luật về thanh tra.

CHƯƠNG III

THANH TRA VIÊN VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 16. ***Thanh tra viên tài chính***

1. Thanh tra viên Tài chính (sau đây gọi chung là Thanh tra viên) là công chức nhà nước, được bổ nhiệm vào các ngạch Thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra tài chính.

2. Thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của

pháp luật về thanh tra và các quy định của pháp luật về tài chính;

b) Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Được quyền dùng thẻ Thanh tra viên để xử lý mà không cần có quyết định của cấp có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, đồng thời báo cáo vụ việc với Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp ngay sau khi xử lý.

3. Thanh tra viên được hưởng lương theo các ngạch công chức và phụ cấp đối với thanh tra theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài những quy định chung về điều kiện, tiêu chuẩn của ngạch thanh tra, Thanh tra viên tài chính phải có các điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp với ngành, lĩnh vực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thanh tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định và các biện pháp xử lý của mình.

6. Khi xử lý vi phạm, Thanh tra viên tài chính phải thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

Điều 17. ***Cộng tác viên thanh tra***

1. Cộng tác viên thanh tra là người không thuộc biên chế của cơ quan Thanh tra tài chính, được trưng tập làm nhiệm vụ thanh tra theo yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cấp có thẩm quyền. Cộng tác viên thanh tra làm việc

theo sự phân công của tổ chức thanh tra hoặc Thanh tra viên tài chính.

2. Cộng tác viên thanh tra phải có phẩm chất chính trị tốt; có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra được giao.

3. Các tổ chức Thanh tra tài chính sử dụng cộng tác viên theo quy định của pháp luật.

4. Cộng tác viên Thanh tra tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

TRANG PHỤC, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, BIỂN HIỆU, PHƯƠNG TIỆN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 18. ***Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu***

1. Thanh tra tài chính có trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu riêng.

Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu tương tự, gây sự nhầm lẫn với Thanh tra tài chính.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của Thanh tra tài chính sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

Điều 19. ***Bảo đảm điều kiện làm việc***

1. Các cơ quan Thanh tra tài chính có trụ sở và được trang bị phương tiện phục vụ công tác thanh tra.

Tùy theo từng chuyên ngành, các cơ quan quản lý

nhà nước về tài chính trang bị phương tiện phù hợp để phục vụ cho các hoạt động của các tổ chức thanh tra và thanh tra viên.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phương tiện, thiết bị cho cơ quan Thanh tra tài chính các cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 20. ***Kinh phí hoạt động***

1. Kinh phí hoạt động của Thanh tra tài chính do ngân sách nhà nước cấp và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phát, quản lý kinh phí thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG V
KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. ***Chế độ khen thưởng***

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra tài chính được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 22. ***Xử lý vi phạm***

Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình vi phạm các quy định của pháp luật về thanh tra và Nghị định này hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính, cản trở hoạt động thanh tra tài chính, mua chuộc, trả thù

người làm nhiệm vụ thanh tra, trả thù người khiếu nại, tố cáo thì tuỳ mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

HIỆU LỰC VÀ TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 23. ***Hiệu lực thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Nghị định số 174/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1970 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài chính và Nghị định số 17/2000/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Chứng khoán và các quy định trước đây về Thanh tra tài chính trái với Nghị định này.

Điều 24. ***Trách nhiệm thi hành***

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

21. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 10/2005/TTLT/BXD-BNV NGÀY 22-6-2005 CỦA BỘ XÂY DỰNG, BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Xây dựng ở địa phương

Thi hành Luật thanh tra năm 2004, Luật Xây dựng năm 2003, Nghị định số 46/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng, Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Xây dựng ở địa phương như sau:

I. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG

Thanh tra Xây dựng ở địa phương (sau đây gọi là Thanh tra Sở) là cơ quan thuộc Sở Xây dựng (sau đây gọi chung là Sở), thuộc hệ thống Thanh tra Xây dựng, có trách nhiệm giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở.

Thanh tra Sở có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA SỞ

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành xây dựng trình Giám đốc Sở phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính (thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Sở):

a) Thanh tra, kết luận, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các bên có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh.

3. Thực hiện thanh tra chuyên ngành xây dựng theo Điều 17 Nghị định số 46/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng:

a) Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo quy định Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ;

b) Thành lập các Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra xây dựng chuyên ngành theo chương trình hoặc đột xuất do Giám đốc Sở giao;

c) Cử người tham gia đoàn thanh tra chuyên ngành khi

có yêu cầu của thanh tra Bộ Xây dựng.

4. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Chủ trì hoặc tham gia tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật;

b) Giúp Giám đốc Sở giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.

c) Theo dõi, kiểm tra các tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Sở trong việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện công tác phòng ngừa, chống tham nhũng trong lĩnh vực xây dựng ở địa phương theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

7. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị và quyết định sau thanh tra; tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành xây dựng và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Sở.

8. Chủ trì tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra; được sử dụng cộng tác viên thanh tra theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý tổ chức, biên chế, tài sản và kinh phí phục vụ hoạt động của Thanh tra Sở.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Giám đốc Sở giao.

III. TỔ CHỨC THANH TRA SỞ

1. Thanh tra Sở được tổ chức thống nhất dưới sự quản lý, điều hành của Chánh Thanh tra Sở. Chánh Thanh tra Sở chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở. Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Phó Chánh Thanh tra Sở giúp Chánh Thanh tra Sở thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn do Chánh Thanh tra Sở phân công; Phó Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở và theo quy định của pháp luật.

3. Một số Thanh tra viên và công chức, nhân viên thuộc các ngạch khác (nếu có) giúp việc trực tiếp cho Chánh Thanh tra Sở.

4. Đối với các tỉnh: Căn cứ quy mô, số lượng đơn vị hành chính (thành phố, thị xã, huyện thuộc tỉnh), đặc điểm yêu cầu quản lý; Giám đốc Sở trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các Đội thanh tra độc lập cho từng địa bàn hành chính hoặc Đội thanh tra liên huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh; không nhất thiết mỗi đơn vị hành chính cấp huyện phải có riêng một Đội thanh tra. Chánh thanh tra bổ nhiệm, miễn nhiệm Đội trưởng, Đội phó Đội thanh tra liên huyện, thành phố, thị xã; ban hành quy chế hoạt động và trực tiếp quản lý, điều hành.

5. Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ quy mô và số lượng đơn vị hành chính (quận, huyện thuộc thành phố) đặc điểm và yêu cầu quản lý; Giám đốc Sở trình Uỷ ban nhân dân thành phố quyết định thành

lập Đội thanh tra cơ động, các Đội thanh tra liên quận, huyện, thị xã hoặc Đội thanh tra theo địa bàn quận, huyện, thị xã trực thuộc Thanh tra Sở. Chánh thanh tra Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm Đội trưởng, Đội phó Đội thanh tra cơ động, liên quận, huyện, thị xã; ban hành quy chế hoạt động và trực tiếp quản lý điều hành Đội thanh tra.

6. Trường hợp Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập Đội thanh tra độc lập, Giám đốc Sở Xây dựng phối hợp với Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thành phố, thị xã thực hiện việc quản lý, chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra hoạt động của Đội thanh tra theo quy định của pháp luật.

Đội thanh tra chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Thanh tra Sở.

Chánh thanh tra Sở ban hành quy chế hoạt động của Thanh tra xây dựng theo địa bàn.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Đội trưởng, Đội phó do Giám đốc Sở xây dựng quyết định theo đề nghị của Chánh thanh tra Sở và có sự thoả thuận của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thành phố, thị xã. Đội thanh tra thực hiện nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng theo quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các nhiệm vụ khác do Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phân giao.

7. Đối với thành phố Hà Nội: tổ chức của Thanh tra Xây dựng được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 100/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về "thí điểm thành lập thanh tra chuyên ngành xây dựng thành phố Hà Nội". Thanh tra quận,

huyện, chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Thanh tra Sở.

IV. BIÊN CHẾ THANH TRA SỞ

1. Biên chế hành chính của Thanh tra Sở gồm Thanh tra viên và công chức thuộc các ngạch khác làm việc trong Thanh tra Sở (theo Quyết định số 78/2004/QĐ-BNV ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành danh mục các ngạch công chức, viên chức), phải đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Biên chế của Thanh tra Sở do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định phân bổ trong tổng biên chế của tỉnh.

2. Lái xe, bảo vệ, kỹ thuật và một số nhân viên thực hiện công việc khác trong Thanh tra Sở được thực hiện chế độ hợp đồng theo quy định của Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy mô, khối lượng nhiệm vụ mà Thanh tra xây dựng phải thực hiện theo quy định của pháp luật và các căn cứ khác quy định tại Điều 6 Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước để xây dựng, lập kế hoạch biên chế và quyết định phân bổ biên chế hành chính cho Thanh tra Sở.

V. QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA THANH TRA SỞ

1. Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh;

2. Thanh tra Sở chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ Xây dựng; tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Bộ Xây dựng.

3. Thanh tra Sở phối hợp với thanh tra các ngành, chính quyền cấp huyện, cấp xã và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền trong quá trình thanh tra đối với các vấn đề có liên quan đến xây dựng và trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

4. Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ cho Thanh tra Sở hoạt động trên địa bàn; trang bị các phương tiện và điều kiện làm việc cho Đội thanh tra theo quy định của pháp luật; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền khi Đội thanh tra trình.

5. Uỷ ban nhân dân phường, xã có trách nhiệm phối hợp với các Đội thanh tra xây dựng trong việc kiểm tra trật tự đô thị trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền khi có yêu cầu của Đội thanh tra.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Luật thanh tra, Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

xây dựng, Nghị định số 46/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan để quyết định thành lập và quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Sở.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Giám đốc Sở thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức; có kế hoạch đào tạo bố trí cán bộ, công chức và những người khác đang làm việc trong tổ chức Thanh tra Sở và các Đội thanh tra đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh về liên Bộ Xây dựng và Nội vụ để kịp thời sửa đổi, bổ sung.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG	BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
NGUYỄN HỒNG QUÂN	**ĐỖ QUANG TRUNG**

MỤC LỤC

Chú dẫn của Nhà xuất bản 5

I. Quy định chung

1. Luật thanh tra năm 2004 7
2. Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25-3-2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra 52

II. Một số quy định cụ thể

3. Nghị định số 55/2005/NĐ-CP ngày 25-4-2005 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ 89
4. Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26-6-2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin 97
5. Nghị định số 103/2004/NĐ-CP ngày 01-3-2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Điện lực 104
6. Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16-6-2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải 118

7. Quyết định số 21/2004/QĐ-BGTVT ngày 02-11-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ giao thông vận tải 134
8. Nghị định số 144/2004/NĐ-CP ngày 14-7-2004 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra thể dục thể thao 141
9. Nghị định số 12/2005/NĐ-CP ngày 03-02-2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Cơ yếu Chính phủ 153
10. Quyết định số 1675/2004/QĐ-NHNN ngày 23-12-2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngân hàng 166
11. Quyết định số 01/2005/QĐ-BGTVT ngày 04-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Đường sắt Việt Nam 173
12. Quyết định số 02/2005/QĐ-BGTVT ngày 04-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục đường sông Việt Nam 180
13. Quyết định số 03/2005/QĐ-BGTVT ngày 04-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam
14. Quyết định số 04/2005/QĐ-BGTVT 187
ngày 04-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam 194

15. Quyết định số 05/2005/QĐ-BGTVT ngày 04-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Đường bộ Việt Nam 201
16. Thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-BGTVT-BNV ngày 06-01-2005 của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra giao thông vận tải ở địa phương 208
17. Quyết định số 199/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07-3-2005 Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội về việc ban hành Quy chế tạm thời hoạt động thanh tra nhà nước về lao động theo phương thức thanh tra viên phụ trách vùng 217
18. Nghị định số 46/2005/NĐ-CP ngày 06-4-2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Xây dựng 230
19. Quyết định số 28/2005/QĐ-BGTVT ngày 18-5-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cờ hiệu, trang phục, phù hiệu cấp hiệu, biển hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật của Thanh tra giao thông vận tải các cấp 248
20. Nghị định số 81/2005/NĐ-CP ngày 22-6-2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài chính 264
21. Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT/BXD-BNV ngày 22-6-2005 của Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Xây dựng ở địa phương 280

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRỊ NH THÚC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung
HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:	PHẠM VIỆT
	TẠ THU THUỶ
Vẽ bìa:	THUÝ LIỄU
Biên tập kỹ, mỹ thuật:	TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Chế bản vi tính:	TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Sửa bản in:	TẠ THU THUỶ
Đọc sách mẫu:	TẠ THU THUỶ

In 600 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.
Giấy phép xuất bản số: 403-429/CXB-QLXB, cấp ngày 03-3-2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.